

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT**



HỌ VÀ TÊN HỌC VIÊN: LÌA THỊ RUA

Lớp: LKT 12-01 khóa: 12

**HIỆP ĐỊNH EVFTA SAU HAI NĂM VIỆT NAM
THAM GIA: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ GIẢI
PHÁP CHO VIỆT NAM**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

Giảng viên hướng dẫn: ThS. LS Nguyễn Ngọc Lan

HÀ NỘI – 2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT**



HỌ VÀ TÊN HỌC VIÊN: LÌA THỊ RUA

Lớp: LKT 12-01 khóa: 12

**HIỆP ĐỊNH EVFTA SAU HAI NĂM VIỆT NAM
THAM GIA: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ GIẢI
PHÁP CHO VIỆT NAM**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

Giảng viên hướng dẫn: ThS. LS Nguyễn Ngọc Lan

Nơi thực hiện đề tài: Trường Đại Học Đại Nam

Thời gian thực hiện: từ 21/03 đến 28/05

HÀ NỘI – 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn ThS. LS Nguyễn Ngọc Lan

Nội dung của luận văn có tham khảo và sử dụng các tài liệu, thông tin được đăng tải trên các tác phẩm, tạp chí và trang web theo danh mục tài liệu tham khảo của luận văn. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2022

Tác giả đề tài

Lìa Thị Rua

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian làm luận văn, tôi đã nhận được nhiều sự giúp đỡ, đóng góp ý kiến và chỉ bảo nhiệt tình của thầy cô, gia đình và bạn bè

Tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến ThS. LS Nguyễn Ngọc Lan - trường Đại học Đại Nam, người đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo tôi trong suốt quá trình làm luận văn.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong trường Đại học Đại Nam nói chung, và các thầy cô giảng dạy trong khoa Luật nói riêng đã tận tình chỉ dẫn và giảng dạy cho tôi kiến thức về các môn đại cương cũng như các môn chuyên ngành, giúp tôi có được cơ sở lý thuyết vững vàng và tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn gia đình và bạn bè, đã luôn tạo điều kiện, quan tâm, giúp đỡ, động viên tôi trong suốt quá trình học tập và hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Sinh Viên

Rua

Là Thị Rua

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ	Ý nghĩa
ASEAN	Association of South East Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BVMT	Bảo vệ môi trường	Bảo vệ môi trường
CPC	Provisional Central Product Classification	Bảng phân loại sản phẩm trung tâm
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSR	Corporate social responsibility	Thúc đẩy Trách nhiệm xã hội
CT/TW	Chỉ Thị/ Trung Ương	Chỉ Thị/ Trung Ương
DNNN	Doanh Nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp nhà nước
ĐH	Đại học	Đại học
EAEU	Eurasian Economic Unio	Liên minh kinh tế Á Âu
EVFTA	European-VietNam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU

EVIPA	European – VietNam Investment Protection Agreement	Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam – Liên Minh Châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Vốn đầu tư nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
G20	Group of Twenty	Nhóm các nền kinh tế lớn
G7	Group of Seven	Nhóm 7 quốc gia có nền kinh tế lớn nhất thế giới
GATS	General Agreement on Trade in Services	Hiệp định chung về thương mại dịch vụ
GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
GSP	Generalized System of Preferences	Hệ thống ưu đãi phổ cập
ILO	International Labour Organization	Tổ chức Lao động Thế giới
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
MFN	Most Favoured Nation Treatment	Mức thuế tối huệ quốc

NSLĐ	Năng suất lao động	Năng suất lao động
ODA	Official Development Assistance	Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức
PCA	Partnership and Cooperation Agreement	Hiệp định hợp tác và đối tác toàn diện Việt Nam – EU
PTA	Preferential Trade Agreement	Hiệp định thương mại ưu đãi
RTA	Regional Trade Agreements	Hiệp định thương mại khu vực
SPS	Sanitary and Phytosanitary	Hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật
TBT	Technical barriers to trade	Hiệp định về các Rào cản trong thương mại
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
TRIPS	Agreement on Trade – Related of IPR	Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
UKVFTA	VietNam – UK Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Vương quốc Anh

UNECE	United Nations Economic Commission for Europe	Liên Hiệp Quốc ủy ban kinh tế tài chính Châu Âu
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VCFTA	VietNam – Chile Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile
VEPR	Vietnam Centre for Economic and Policy Research	Viện nghiên cứu kinh tế và Chính sách
VJFTA	VietNam - Japan Free Trade Agreement	Hiệp định đối tác kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản
VKFTA	VietNam – Korea Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. : Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – EU trong giai đoạn 2007 – 2019 (Số liệu bao gồm cả Vương quốc Anh).....34

Bảng 1.2 Tổng hợp cam kết mở cửa của EU đối với một số nhóm hàng hóa quan trọng của Việt Nam.....50

Bảng 1.3. Tổng hợp cam kết mở cửa của Việt Nam đối với một số nhóm hàng quan trọng của EU53

Bảng 1.4. Ví dụ về các lĩnh vực dịch vụ mà Việt Nam có cam kết mở cửa đầu tư rộng hơn so với WTO.....61

Bảng 1.5. Cam kết mở cửa cho đầu tư trong các lĩnh vực sản xuất của Việt Nam trong EVFTA.....64

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1. Tỷ trọng giữa các nước EU trong trao đổi thương mại với Việt Nam năm 2019.....	36
Biểu đồ 1.2. Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu sang EU năm 2019.....	37
Biểu đồ 1.3. Tỷ trọng các mặt hàng nhập khẩu từ EU về Việt Nam năm 2019.....	38
Biểu đồ 1.4. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU kể từ khi EVFTA có hiệu lực, năm 2019-2020.....	79

MỤC LỤC

Contents

LỜI CAM ĐOAN	1
LỜI CẢM ƠN	2
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG	7
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	8
MỤC LỤC	9
MỞ ĐẦU	11
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	11
2. Tình hình nghiên cứu	12
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	12
4. Nhiệm vụ nghiên cứu	13
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	13
5.1. Đối tượng nghiên cứu.....	13
5.2. Phạm vi nghiên cứu.....	13
6. Phương pháp nghiên cứu.....	14
6.1. Phương pháp luận	14
6.2. Phương pháp nghiên cứu.....	14
7. Đóng góp của đề tài	14
8. Bố cục của đề tài	15
NỘI DUNG.....	16
CHƯƠNG I:.....	16
TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO FTA.....	16
1.1. Khái quát về các hiệp định thương mại tự do FTA.....	16
<i>1.1.1. Định nghĩa</i>	<i>16</i>
<i>1.1.2. Đặc điểm.....</i>	<i>18</i>
<i>1.1.3. Phân loại các FTA.....</i>	<i>20</i>
<i>1.1.4. Các nội dung chính trong các hiệp định FTA</i>	<i>22</i>
<i>1.1.5. Vai trò của các FTA</i>	<i>27</i>
CHƯƠNG 2:	31

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO EVFTA. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC SAU 2 NĂM VIỆT NAM GIA NHẬP VÀ CÓ HIỆU LỰC TẠI VIỆT NAM.....	31
2.1. Tổng quan về thị trường EU và lịch sử mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam – EU	31
2.1.1. <i>Tổng quan về Thị trường EU</i>	31
2.1.2. <i>Lịch sử mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU</i>	32
2.2. Hiệp định thương mại tự do EVFTA.....	38
2.2.1. <i>Quá trình hình thành hiệp định thương mại tự do EVFTA</i>	38
2.2.2. <i>Kỳ vọng của Việt Nam và EU khi ký kết EVFTA</i>	46
2.2.3. <i>Nội dung chính của hiệp định EVFTA</i>	48
2.2.4. <i>Cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập hiệp định EVFTA</i>	73
CHƯƠNG III:.....	90
CÁC GIẢI PHÁP CẦN THỰC THI TRONG THỜI GIAN TỚI.....	90
3.1. Về góc độ quốc gia.....	90
3.2. Về góc độ doanh nghiệp	92
3.3. Về một số góc độ khác	93
3.3.1. <i>Về góc độ môi trường</i>	93
3.3.2. <i>Về góc độ tiến bộ khoa học, kỹ thuật</i>	95
3.3.3. <i>Về góc độ sử dụng lao động</i>	99
3.3.4. <i>Về góc độ sở hữu trí tuệ</i>	102
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	108

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sự phát triển nhanh chóng cả về bề rộng và bề sâu trong thương mại giữa Việt Nam và EU đã đặt ra yêu cầu xây dựng một khuôn khổ hợp tác mới giữa hai bên. Do đó, vào tháng 06/2012, Việt Nam và EU đã chính thức khởi động đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Trải qua 14 vòng đàm phán, hai bên đã cùng nhau ký kết Tuyên bố kết thúc đàm phán vào tháng 12/2015 và đến ngày 01/02/2016, văn bản hiệp định được công bố. Ngày 26/06/2018, một bước đi mới của EVFTA được thống nhất. Theo đó, EVFTA được tách làm hai Hiệp định, một là Hiệp định Thương mại (EVFTA), và một là Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA); đồng thời chính thức kết thúc quá trình rà soát pháp lý đối với Hiệp định EVFTA. Tháng 08/2018, quá trình rà soát pháp lý đối với EVIPA cũng được hoàn tất. Hai Hiệp định được ký kết ngày 30/06/2019. EVFTA và EVIPA được phê chuẩn bởi Nghị viện châu Âu vào ngày 12/2/2020, và được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào ngày 8/6/2020. Ngày 30/3/2020, Hội đồng châu Âu cũng đã thông qua EVFTA. Đối với EVFTA, do đã hoàn tất thủ tục phê chuẩn, Hiệp định này đã chính thức có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Với nội dung bao phủ sâu và rộng, hiệp định EVFTA sẽ là một trong những Hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng nhất đối với Việt Nam hiện nay và mang lại không chỉ các lợi ích, cơ hội mà còn cả các mất mát, thách thức song hành với Chính phủ, doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại.

Sau gần 2 năm tham gia Hiệp định EVFTA, Việt Nam có nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức khi hội nhập, việc phân tích tác động của EVFTA đến thương mại giữa Việt Nam và EU, từ đó nhận diện những lợi ích, cơ hội cũng như những khó khăn, thách thức khi EVFTA ngày càng hội nhập sâu và rộng, được hiện thực hoá, góp phần hỗ trợ Chính phủ cũng như các doanh nghiệp chủ động chuẩn bị cho việc hội nhập với EU có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận

và thực tiễn đối với Việt Nam, đòi hỏi cần được đánh giá dựa trên cơ sở những nghiên cứu và bằng chứng khoa học.

2. Tình hình nghiên cứu

Hiệp định thương mại tự do đang là xu thế mới trên thế giới trong nhiều năm gần đây nói chung và với Việt Nam nói riêng. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã và đang tích cực ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do, trong đó Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và EU – EVFTA đã hoàn thành ký kết và có hiệu lực chính thức từ ngày 01/08/2020. Vì vậy mà nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu cũng như đánh giá các hiệp định này cũng trở nên cấp thiết hơn. Trên thực tế đã có nhiều công trình nghiên cứu về Hiệp định thương mại tự do EVFTA nhưng chưa có nhiều công trình đề cập, phân tích sâu về những khía cạnh mà khoá luận này đang đề cập tới.

Dưới đây là một số nghiên cứu :

1. Trần Thị Khánh Phương, luận văn Thạc sĩ “Đánh giá tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU : Nghiên cứu trường hợp ngành dệt may” Đại học Ngoại Thương, 2017.

2. Trần Anh Hùng, Luận văn Thạc sĩ “Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU : Cơ hội và thách thức đối với ngành Thủy Sản ” Đại học Ngoại thương, 2020.

3. Phạm Việt Thắng, Luận văn Thạc sĩ “Hiệp định EVFTA và những cơ hội, thách thức đối với Việt Nam trong quan hệ thương mại với EU” Đại học Ngoại Thương, 2020.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Tìm hiểu Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và EU, để phân tích cơ hội và thách thức đối với hoạt động thương mại của Việt Nam và EU, khi hiệp định thương mại tự do Việt Nam và EU được ký kết, từ đó đưa ra được một số giải

pháp giúp chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam hội nhập ngày càng sâu và rộng trong thị trường thương mại tự do đối với EU.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

Hệ thống, nghiên cứu, đánh giá các quan điểm pháp lý về hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và liên minh Châu Âu EU, từ đó nêu được khái niệm, phân tích đặc điểm pháp lý của hiệp định thương mại tự do, xác định các yếu tố chi phối pháp luật về thương mại tự do gắn với bối cảnh hội nhập kinh tế Châu Âu, xác định hình thức và nội dung pháp luật về hiệp định thương mại tự do EVFTA.

Tổng hợp, phân tích, đánh giá và xác định các yếu tố gắn với bối cảnh hội nhập kinh tế với Liên Minh Châu Âu EU, từ đó đưa ra được cơ hội, thách thức và giải pháp sau 2 năm Việt Nam gia nhập Hiệp định EVFTA.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Thương mại hàng hóa và dịch vụ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và EU

Hiệp định EVFTA, cơ hội, thách thức và giải pháp khi Việt Nam gia nhập

5.2. Phạm vi nghiên cứu

*** Về nội dung**

Luận văn tìm hiểu nội dung của Thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, các vấn đề pháp lý – thể chế.

*** Về thời gian**

Luận văn thực hiện nghiên cứu trong giai đoạn hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực tại Việt Nam từ 2020 đến hiện nay.

*** Về không gian:**

Phạm vi không gian giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu EU.

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp luận

Dựa trên cơ sở thực tiễn, đề tài được nghiên cứu dựa trên phương pháp lý luận biện chứng của Chủ Nghĩa Mác – Lê nin, cũng như đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà Nước về phát triển kinh tế đất nước khi tham gia hội nhập với nền kinh tế chung trên thế giới. Phương pháp luận duy vật biện chứng để tìm ra tính độc lập và sự liên quan giữa hoà giải thương mại với các phương thức giải quyết tranh chấp khác.

6.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp hệ thống hoá, tổng hợp và phân tích các quan điểm pháp lý được sử dụng để giải quyết vấn đề lý luận về hoà giải thương mại.

Phương pháp phân tích, đối chiếu, so sánh luật học được sử dụng để bình luận thực trạng pháp luật về hoà giải thương mại.

Phương pháp diễn giải, quy nạp, dự báo để đưa ra các đề xuất, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về hoà giải thương mại ở Việt Nam.

Trong số các phương pháp trên, phương pháp hệ thống, phân tích và so sánh luật học được sử dụng chủ yếu và xuyên suốt hầu hết các nội dung của luận văn.

7. Đóng góp của đề tài

Nghiên cứu về Hiệp định EVFTA là vấn đề cấp thiết cho sự hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam trên thị trường quốc tế và xu thế kí kết, tiếp cận các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Qua nghiên cứu, đánh giá của bài luận văn có thể giúp cho Chính Phủ và Doanh nghiệp có thể nhìn nhận những cơ hội và thách thức mà Việt Nam đã gặp trong gần 2 năm tham gia hiệp định thương mại tự do EVFTA và cũng có thể ghi nhận những góp ý về các giải pháp giúp cải thiện các thách thức mà Việt Nam đã gặp phải cũng như các kiến nghị cho thời gian tới.

8. Bố cục của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục chữ viết, danh mục bảng, danh mục biểu đồ, danh mục tài liệu tham khảo. Bài luận văn gồm có 3 chương:

Chương I: Tổng quan về Hiệp định thương mại tự do FTA

Chương II. Hiệp định thương mại tự do EVFTA. Cơ hội và thách thức sau 2 năm Việt Nam gia nhập và có hiệu lực thi hành tại Việt Nam

Chương III. Các biện pháp cần thực thi trong thời gian tới

NỘI DUNG

CHƯƠNG I:

TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO FTA

1.1. Khái quát về các hiệp định thương mại tự do FTA

1.1.1. Định nghĩa

Xuất phát từ ngoại lệ của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (*General Agreement on Tariffs and Trade – GATT*) (Điều XXIV, hiệp định chung về thuế quan và thương mại năm 1994), Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (*General Agreement on Trade in Services – GATS*) (Điều V) và Điều khoản cho phép năm 1979 (*Enabling Clause 1979, Quyết định về đối xử khác biệt và ưu đãi hơn, có đi có lại và sự tham gia đầy đủ hơn của các nước đang phát triển của Hội đồng GATT vào năm 1979*), các thành viên WTO được phép hình thành các khu vực mậu dịch tự do (Free Trade Area) hoặc các liên minh thuế quan (Customs Union). Theo ngoại lệ này, các bên phải loại bỏ thuế quan và các quy định hạn chế thương mại khác đối với một phần đáng kể tất cả thương mại giữa các lãnh thổ hải quan thành viên mà không cần phải đa phương hóa những cam kết đó đối với tất cả các Thành viên WTO khác. Đây chính là cơ sở pháp lý hình thành nên các hiệp định thương mại tự do, từ đó giúp tạo lập các khu vực mậu dịch tự do hoặc các liên minh thuế quan giữa hai hoặc nhiều nền kinh tế khác nhau sau một khoảng thời gian nhất định.

Trong suốt quá trình phát triển, hiệp định thương mại tự do được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Theo WTO, hiệp định thương mại tự do là một dạng của hiệp định thương mại khu vực (Regional Trade Agreements - RTA), là những thỏa thuận thương mại có đi có lại giữa hai hoặc nhiều bên. Về bản chất, hiệp định thương mại tự do là một hiệp định có đi có lại trong đó các hàng rào thương mại giữa các quốc gia tham gia hiệp định được xóa bỏ. Song mỗi thành viên của

hiệp định có quyền duy trì các hàng rào thương mại riêng đối với các nước không phải thành viên hiệp định.

Tuy nhiên từ thập kỷ 1990 đến nay, khái niệm FTA đã mở rộng hơn về phạm vi và sâu hơn về mức độ cam kết tự do hóa. Đây chính là lý do các học giả thường gọi các hiệp định thương mại tự do ngày nay là FTA thế hệ mới. Các FTA thế hệ mới không chỉ dừng lại ở phạm vi cam kết giảm thuế quan và hàng rào phi thuế quan, mà hơn thế còn bao gồm nhiều vấn đề rộng hơn các cam kết trong khuôn khổ GATT/WTO cũng như một loạt vấn đề thương mại mới mà WTO chưa có quy định. Điều này cũng có nghĩa khái niệm FTA được sử dụng rộng rãi ngày nay không còn được hiểu trong phạm vi hẹp của những thỏa thuận hội nhập khu vực và song phương có cấp độ liên kết kinh tế “nông” của giai đoạn trước thập kỷ 1980, mà đã được dùng để chỉ các thỏa thuận hội nhập kinh tế “sâu” giữa hai hay một nhóm nước với nhau.

Bên cạnh đó, các học giả ủng hộ tự do hóa thương mại đa phương như Jagdish Bhagwati (1993) hay Bhagwati và Panagariya (1996) lại cho rằng tất cả các hiệp định tự do hóa thương mại khu vực cần được gọi đúng với bản chất “phân biệt đối xử”, do đó phải dùng khái niệm “hiệp định thương mại ưu đãi” (Preferential Trade Agreement - PTA) để chỉ các RTA mới thật sự chính xác. Ủy ban Kinh tế và Xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của Liên Hợp Quốc (*United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific*) thì đưa ra định nghĩa: “PTA là thuật ngữ khái quát mô tả một quá trình hội nhập thương mại mà trong đó các nước tham gia sẽ trao cho nhau những nhượng bộ thương mại có đi có lại toàn bộ hoặc từng phần. Thuật ngữ “ưu đãi” dùng để chỉ các thành viên của các hiệp định này được quyền – theo quy định của Điều XXIV, GATT hay Điều V, GATS – trao cho nhau những ưu đãi mà không phải mở rộng các ưu đãi đó tới các Thành viên WTO khác (theo nguyên tắc Tối huệ quốc). Nhìn lại lịch sử, các PTA thường được ký kết giữa các nước cận kề hoặc cùng vùng địa lý nên PTA cũng chính là RTRT.

Thực tiễn tại nhiều quốc gia cho thấy có nhiều tên gọi khác nhau cho hiệp định thương mại tự do như: Nhật Bản - Hiệp định Đối tác Kinh tế (*Economic Partnership Agreement*), Trung Quốc - Khu vực Mậu dịch Tự do (*Free Trade Area*) và Hiệp định Đối tác Kinh tế chặt chẽ hơn (*Closer Economic Partnership Agreement*), Ấn Độ - Hiệp định Hợp tác Kinh tế Toàn diện (*Comprehensive Economic Cooperation Agreement*), Hàn Quốc và ASEAN - Hiệp định Thương mại Tự do (*Free Trade Agreement*) và Hiệp định Khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện (*Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation*). Tựu trung lại, bản chất của các hiệp định này đều là hiệp định thương mại tự do với mục đích là hình thành một Khu vực Thương mại Tự do giữa các bên ký kết trong tương lai. Chính vì sự tương đồng về bản chất của quá trình liên kết kinh tế bất chấp những khái niệm và tên gọi khác nhau mà khái niệm hiệp định thương mại tự do sẽ được sử dụng xuyên suốt trong đề tài này.

Trong khuôn khổ của đề tài, tác giả sử dụng khái niệm hiệp định thương mại tự do là hiệp định hợp tác kinh tế được ký kết giữa ít nhất hai nước, nhằm cắt giảm hàng rào thương mại, cụ thể là thuế quan, hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan khác, đồng thời thúc đẩy thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ giữa các nước này với nhau. Đối với thuật ngữ “thế hệ mới”, đây là thuật ngữ hoàn toàn mang tính chất tương đối, được sử dụng để nói về các hiệp định thương mại có phạm vi toàn diện, vượt ra khỏi khuôn khổ tự do thương mại hàng hóa. Vì vậy, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (*New-Generation Free Trade Agreement*) là hiệp định thương mại tự do có phạm vi cam kết rộng hơn, toàn diện hơn phạm vi cam kết trong khuôn khổ của WTO, theo đó, ngoài việc tiếp tục cam kết sâu hơn về việc loại bỏ rào cản thương mại còn điều chỉnh sang các lĩnh vực khác liên quan tới thương mại, thậm chí phi thương mại.

1.1.2. Đặc điểm

Về quá trình phát triển, thực tiễn hội nhập và toàn cầu hóa hoạt động thương mại trên thế giới đã chứng kiến bốn thế hệ hiệp định thương mại tự do. Trong đó,

vấn đề về thương mại hàng hóa (cắt giảm thuế quan, loại bỏ hàng rào phi thuế quan) tập trung trong hai thể hệ hiệp định thương mại tự do đầu tiên. Đây vẫn là nội dung mang tính cốt lõi của các thỏa thuận thương mại tự do hiện nay. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là các hiệp định thương mại tự do thế hệ thứ ba mở rộng phạm vi tự do về dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ và các hiệp định thương mại tự do thế hệ thứ tư, trong đó những vấn đề phi thương mại như lao động, môi trường, phát triển bền vững, quyền con người, cạnh tranh... cũng được đưa vào đàm phán.

Có thể thấy, sự xuất hiện của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đặc biệt là hiệp định thương mại tự do thế hệ thứ tư là một điều tất yếu bởi vì các nguyên nhân như sau. Thứ nhất, phát triển bền vững bao gồm các vấn đề phi thương mại là một trong những mục tiêu hiện nay của WTO, chứng tỏ rằng các Thành viên WTO đều có sự quan tâm nhất định tới vấn đề này. Thứ hai, thực tế cho thấy các Thành viên WTO trong thời gian tới chưa thể cùng nhau ngồi lại đàm phán về bất kỳ thỏa thuận đa phương nào mới do sự thất bại liên tục của các Gói đàm phán thuộc Vòng Doha từ năm 2001 đến nay. Thứ ba, những vấn đề phi thương mại đều chưa được quy định chi tiết trong khuôn khổ các hiệp định của WTO trong khi đó lại có các tranh chấp thương mại liên quan tới những vấn đề này, ví dụ trong DS246 (*Cộng đồng châu Âu – Thuế quan ưu đãi (EC – Tariff Preferences)*), DS2 (*Hoa Kỳ - Xăng (US – Gasoline)*), DS4 (*Hoa Kỳ - Xăng (US – Gasoline)*), DS58 (*Hoa Kỳ - Tôm (US – Shrimp)*), DS61 (*Hoa Kỳ - Tôm (US – Shrimp)*), DS135 (*Cộng đồng châu Âu – A-miăng (EC – Asbestos)*)... Vì vậy, không đợi các vòng đàm phán nằm trong khuôn khổ WTO về các vấn đề WTO đặt ra, các quốc gia đã xúc tiến đàm phán các FTA song phương hoặc khu vực về những vấn đề này để thúc đẩy nhanh hơn tiến trình tự do hóa thương mại. Về chủ thể, cơ sở pháp lý của các hiệp định thương mại tự do nói chung, cũng như các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nói riêng xuất phát từ ngoại lệ của GATT (Điều XXIV) và GATS (Điều V), vì vậy chủ thể ký kết bất kỳ các hiệp định nào

cũng đều là các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc tổ chức quốc tế liên chính phủ. Về nội dung, các cam kết trong hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có nội dung vượt ra khỏi phạm vi về giảm thiểu hàng rào thuế quan trong hoạt động thương mại giữa hai hay nhiều quốc gia. Những cam kết bổ sung này được biết đến dưới dạng những điều khoản WTO+ (WTO plus) hoặc WTO-X (WTO-extra). Tổng quan, những điều khoản WTO+ đưa ra các cam kết mạnh mẽ hơn so với các cam kết tương ứng trong WTO trong khi những điều khoản WTO-X liên quan tới các cam kết nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của các hiệp định trong khuôn khổ WTO. Cụ thể, WTO+ thường điều chỉnh thuế liên quan tới các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp, sau này điều chỉnh thêm về những tiêu chuẩn hàng rào thương mại, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại. WTO-X thường quy định những nội dung về chính sách cạnh tranh, đầu tư và di chuyển nguồn vốn cũng như pháp luật môi trường, thị trường lao động và những quy định, biện pháp liên quan tới visa và tị nạn chính trị.

1.1.3. Phân loại các FTA

1.1.3.1. Căn cứ theo tiêu chí số lượng và khu vực địa lý

* FTA song phương: là FTA giữa 2 đối tác, ví dụ FTA giữa Việt Nam và Chilê (VCFTA), FTA giữa Việt Nam và Nhật Bản (VJFTA)

* FTA khu vực:

+ Là FTA giữa nhiều đối tác trong cùng một khu vực, ví dụ Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN giữa 10 nước trong khu vực ASEAN (AFTA), Hiệp định đối tác toàn diện và Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) giữa 11 nước trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương;

+ Là FTA trong đó có một bên đối tác là tổ chức tập hợp nhiều nền kinh tế, ví dụ FTA giữa các quốc gia ASEAN với Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc... (còn có thể gọi là ASEAN +).

Trong một số trường hợp, việc phân nhóm này không thật rõ ràng. Ví dụ, FTA giữa Liên Minh Châu Âu (EU, bao gồm 27 quốc gia thành viên), hoặc FTA giữa liên minh kinh tế Á – Âu (EAEU, bao gồm 05 nước thành viên) với Việt Nam có thể được coi là FTA khu vực, cũng có thể xem là FTA song phương (tùy vào việc nhìn nhận là EU hay là EAEU là một khối thống nhất hay tập hợp nhiều nền kinh tế).

1.1.3.2. Căn cứ theo phạm vi nội dung cam kết

* FTA truyền thống : là các FTA được đàm phán, ký kết trong giai đoạn đầu, thường có phạm vi hẹp, mức độ tự do hóa hạn chế.

Ví dụ: FTA truyền thống của Việt Nam: FTA truyền thống thường chỉ bao gồm các cam kết tự do hóa thương mại trong lĩnh vực thương mại hàng hóa (mà quan trọng nhất là xóa bỏ thuế quan đối với khoảng 70 – 80% số dòng thuế). Một số ít có thêm các cam kết tự do hóa thương mại dịch vụ (mở cửa thêm các dịch vụ so với mức mở cửa trong của WTO) và các nguyên tắc chung về đầu tư, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh.. Tuy nhiên, những cam kết về các vấn đề chỉ là chung chung. Ít ràng buộc ở mức độ cao.

Tất cả các FTA mà Việt Nam đã ký trước năm 2014 (bao gồm 06 FTA trong khuôn khổ ASEAN và 02 FTA song phương với Nhật Bản (VJFTA) và với Chile (VCFTA) đều là các FTA truyền thống, với nội dung chủ yếu là loại bỏ thuế quan cho hàng hóa xuất nhập khẩu giữa các thành viên.

* FTA thế hệ mới: là các FTA được đàm phán, ký kết trong thời gian gần đây, có phạm vi rộng, mức độ tự do hóa mạnh

Ví dụ: các FTA thế hệ mới bao gồm các cam kết tự do hóa thương mại trong nhiều lĩnh vực (hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường,..) trong đó mức độ cam kết mở cửa mạnh (ví dụ thường là xóa bỏ thuế quan đối với khoảng 95 – 100% số dòng thuế, mở cửa mạnh nhiều lĩnh vực dịch vụ, mở cửa mua sắm công). Đặt ra nhiều tiêu chuẩn cao trong các vấn đề quy tắc.

Việt Nam hiện nay đang thực thi nhiều FTA thế hệ mới, bao gồm FTA song phương với Hàn Quốc (VKFTA), có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2015 và FTA khối liên minh Á – Âu (EAEU), có hiệu lực từ ngày 05 tháng 1 năm 2016. Mặc dù vậy, lĩnh vực “ thế hệ mới” của các FTA chỉ được đề cập khá hạn chế, chủ yếu là các cam kết mang tính tuyên bố định hướng, không có các nội dung ràng buộc cụ thể.

Và mới nhất là FTA Hiệp định đối tác toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (TPP – CPTPP) có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 và FTA với EU (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2020.

1.1.4. Các nội dung chính trong các hiệp định FTA

Thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, hàng rào kỹ thuật trong thương mại và đầu tư vẫn là những nội dung phổ biến trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Bên cạnh đó, trong khoảng thời gian gần đây, những quy định về lao động và môi trường và một số lĩnh vực khác ngày càng được chú ý đến.

1.1.4.1. Thương mại hàng hóa

Là một dạng của hiệp định thương mại tự do nên nội dung về thương mại hàng hóa vẫn là một trong những nội dung quan trọng, nền tảng của hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với mục đích giúp các bên tham gia hiện thực hóa mục tiêu mở rộng thị trường, tạo thuận lợi cho hàng xuất khẩu. Các nội dung chính về thương mại hàng hóa thường được thỏa thuận bao gồm:

*** Thuế quan**

Mức độ cắt giảm thuế quan theo hiệp định thương mại tự do thế hệ mới thường sâu hơn, tức mức thuế suất lúc này được đưa về 0%, đồng thời cắt giảm nhanh hơn cam kết trong khuôn khổ của WTO. Căn cứ vào Điều XXIV của GATT 1994, các bên tham gia hiệp định thương mại tự do nói chung phải cam kết xóa bỏ thuế quan đối với phần lớn thương mại giữa các bên (*substantial all the trade*). Hiện nay, các Thành viên WTO đều chưa đạt được một thỏa thuận chung giải

thích thuật ngữ “phần lớn thương mại”. Tuy nhiên, theo cách hiểu thông thường (không chính thức) thì hiệp định thương mại tự do cần quy định xóa bỏ thuế quan đối với ít nhất 90% giá trị thương mại và số dòng thuế trong vòng 10 năm. Các dòng thuế không cam kết hoặc có cam kết nhưng không đưa về 0% thường là các sản phẩm nhạy cảm hoặc đặc biệt nhạy cảm đối với các bên như dược phẩm, xăng dầu, thuốc lá điếu. Các nước kém phát triển nhất hoặc đang phát triển có thể được hưởng linh hoạt về lộ trình hoặc diện cam kết. Cam kết cắt giảm thuế quan thường chia thành các nhóm: (i) đưa thuế suất về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực; (ii) đưa thuế suất về 0% theo lộ trình (cắt giảm tuyến tính); (iii) cắt giảm thuế quan nhanh trong năm đầu tiên, sau đó cắt giảm từng bước một trong những năm tiếp theo (*frontload*); (iv) không cắt giảm thuế quan trong thời gian đầu, việc cắt giảm được thực hiện vào các năm cuối lộ trình (*backroad*); và (v) không cam kết 2.

* Phi thuế quan

Bên cạnh thuế quan, các bên tham gia một hiệp định thương mại tự do cũng có thể đưa ra cam kết về hạn ngạch thuế quan, đặc biệt đối với các nông sản nhạy cảm. Thông thường, nhập khẩu trong hạn ngạch từ các đối tác trong cùng hiệp định sẽ được hưởng thuế suất ưu đãi, nhập khẩu ngoài hạn ngạch sẽ phải chịu thuế suất ngoài hạn ngạch (trong nhiều trường hợp là thuế suất ngoài hạn ngạch theo cam kết WTO). Bên cạnh thuế nhập khẩu, trong một số hiệp định, các đối tác có thể thảo luận, cam kết cả thuế xuất khẩu, căn cứ vào mục tiêu chính sách của các các.

1.1.4.2. Tự do thương mại dịch vụ

Tương tự như thương mại hàng hóa, tại Điều V.1 Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (*General Agreement on Trade in Services – GATS*) đề ra điều kiện về cam kết dịch vụ trong các hiệp định thương mại tự do như sau: (i) hiệp định cần có phạm vi đáng kể, (ii) loại bỏ phần lớn các biện pháp phân biệt đối xử hiện có, (iii) không đưa ra các biện pháp phân biệt đối xử mới. Trong các

hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, các cam kết về dịch vụ thường không chỉ gồm thương mại hàng hóa, mà còn gồm những nội dung khác như đầu tư, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử và chính sách cạnh tranh.

Bên cạnh thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ cũng là nội dung quan trọng của các hiệp định thương mại tự do. Hầu hết các hiệp định này đều có chương riêng về thương mại dịch vụ. Nội dung thường tập trung vào (i) lời văn về thương mại dịch vụ, chủ yếu tuân thủ và tăng cường các nguyên tắc chính của WTO như nguyên tắc đối xử tối huệ quốc, minh bạch hóa, quy định trong nước, thanh toán và chuyển khoản, tự vệ, trợ cấp... và phụ lục về một số ngành dịch vụ cụ thể (tài chính, viễn thông, di chuyển của tự nhiên nhân...); và (ii) biểu cam kết mở cửa thị trường dịch vụ. Theo GATS, thương mại dịch vụ được chia thành bốn phương thức cung cấp là (i) cung cấp qua biên giới; (ii) tiêu dùng ngoài lãnh thổ; (iii) hiện diện thương mại; và (iv) hiện diện của thể nhân. Tuy nhiên, trong nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, thương mại dịch vụ chỉ bao gồm hai phương thức cung cấp qua biên giới và tiêu dùng ngoài lãnh thổ, phương thức hiện diện thương mại được đưa vào phần đầu tư, hiện diện của thể nhân được đưa vào một chương riêng về di chuyển thể nhân nhân. Về cách tiếp cận đối với tự do hóa thương mại dịch vụ, thường có hai cách tiếp cận chính là (i) chọn cho, tức là chỉ tự do hóa những ngành/phân ngành dịch vụ được liệt kê trong biểu cam kết; (ii) chọn bỏ, tức là những ngành/phân ngành nào muốn bảo lưu sẽ được liệt kê trong biểu cam kết, những ngành còn lại sẽ được tự do hóa. Nhưng dù tiếp cận bằng cách nào đi chăng nữa, trong thời gian gần đây, một phần lớn các hiệp định bao gồm những điều khoản bổ sung về những phân ngành đặc thù, nằm trong các phụ lục đính kèm. Ví dụ như điều khoản thừa nhận những ngành dịch vụ đòi hỏi chuyên môn, dịch vụ chuyển phát nhanh, dịch vụ hàng hải ... Tuy có những đổi mới về cấu trúc cũng như phương thức mở cửa thị trường, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có xu hướng giữ lại các nguyên tắc cơ bản liên quan tới thương mại dịch vụ theo GATS, bao gồm: đối xử quốc gia, tiếp cận thị trường,

các nghĩa vụ trong nước, ngoại lệ, định nghĩa và phạm vi. Trong một số nội dung mang tính nguyên tắc được đàm phán trong GATS như biện pháp tự vệ, trợ cấp và mua sắm chính phủ, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới thường không quy định sâu hơn GATS. Điều này cũng đúng với hầu hết các thỏa thuận liên quan đến pháp luật nội địa về tính minh bạch. Tuy nhiên, cũng có trường hợp ngoại lệ như Hiệp định thương mại tự do giữa Thụy Sĩ và Nhật Bản quy định thêm về kiểm tra các quy định nội địa nếu cần thiết, hoặc các hiệp định có Hoa Kỳ tham gia thường bao gồm vấn đề minh bạch trong một số điều khoản về dịch vụ cụ thể.

1.1.4.3. Tự do hóa đầu tư

Các quy định về đầu tư trong hiệp định thương mại tự do thế hệ mới được đàm phán nhằm mục đích thúc đẩy dòng chảy đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như chia sẻ sản xuất. Thông thường, mỗi hiệp định bao gồm những nội dung như sau: Về phạm vi cam kết, phạm vi cam kết của chương đầu tư phụ thuộc vào định nghĩa về đầu tư và các nguyên tắc xác định trong hiệp định. Khái niệm đầu tư có thể được định nghĩa theo nghĩa rộng dựa trên tài sản (bao gồm cả đầu tư trực tiếp nước ngoài và danh mục đầu tư) hoặc theo nghĩa hẹp dựa trên phương pháp tiếp cận của doanh nghiệp (bao gồm việc thành lập hoặc mua lại doanh nghiệp). Các nguyên tắc đầu tư có thể nằm trong cả hai chương đầu tư và dịch vụ trong hiệp định. Về nguyên tắc không phân biệt đối xử, đây là cơ chế chính mở ra cơ hội đầu tư áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài. Mức độ mở cửa phụ thuộc vào định nghĩa đầu tư trong hiệp định, tức trong phạm vi của tài sản nào áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử, dù trong toàn bộ thời gian đầu tư (trước và sau khi thành lập doanh nghiệp) hay trong một số các hạn chế nhất định. Dựa vào cách tiếp cận chọn bỏ hay chọn cho, có thể xác định được mức độ hạn chế trong chương đầu tư của hiệp định. Nhìn chung, cách tiếp cận chọn bỏ sẽ mở ra nhiều cơ hội đầu tư hơn. Về tiêu chuẩn đối xử, đây là những tiêu chuẩn riêng để đối xử với các nhà đầu tư nước ngoài gồm: đối xử công bằng và thỏa đáng theo pháp luật quốc

tế, tự do chuyển tài sản của nhà đầu tư ra nước ngoài. Về bảo vệ nhà đầu tư, những quy định này sẽ giúp các nhà đầu tư được bảo vệ hoặc được bồi thường trong trường hợp nước nhận đầu tư quốc hữu hóa hoặc thu hồi tài sản của nhà đầu tư.

Về nhân viên cấp cao, hầu hết các hiệp định cho phép các nhân viên quan trọng hoặc quản lý của nhà đầu tư nước ngoài lưu trú tạm thời. Một số hiệp định cho phép thuê nhân viên quản lý cấp cao mà không cần xét tới yếu tố quốc tịch, trong khi những hiệp định khác yêu cầu nhà đầu tư không được quy định về quốc tịch của hội đồng quản trị. Về giải quyết tranh chấp, quy định về giải quyết tranh chấp xuất hiện ngày càng xuất hiện nhiều hơn trong các hiệp định, đặc biệt trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới dưới nhiều hình thức khác nhau như hợp tác và đàm phán, thậm chí cho phép nhà đầu tư có thể khởi kiện nhà nước thông qua trọng tài quốc tế.

1.1.4.4. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại

Trước tình trạng các rào cản thuế quan được gỡ bỏ hàng loạt, vị thế của rào cản phi thuế quan đã trở nên quan trọng hơn, vì vậy các hiệp định thương mại tự do thường thiết lập những quy định về nội dung này với số lượng ngày càng tăng. Hầu hết các quy định (chiếm 58% quy định trong 70 PTA chứa điều khoản về hàng rào kỹ thuật thương mại) đều thừa nhận lẫn nhau về đánh giá sự phù hợp, hài hòa các quy định kỹ thuật, các quy định về tính minh bạch và các quy định thiết lập các cơ chế tổ chức, chẳng hạn như ủy ban, cơ quan hoặc một mạng lưới giải quyết các vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn.

1.1.4.5. Tự do hóa trong Lao động và Môi trường

Lao động và môi trường đã từng được thảo luận trong một số chương trình làm việc của WTO như Hội nghị Bộ trưởng tại Singapore năm 1996, Hội nghị Bộ trưởng tại Seattle năm 1999 nhưng đã bị đưa ra khỏi Chương trình nghị sự thương mại toàn cầu do các nước đang phát triển cho rằng đây là những hàng rào bảo hộ mới. Nhưng trên thực tế, đối với lĩnh vực lao động, trong bối cảnh toàn cầu hóa,

vấn đề bảo đảm quyền lợi của người lao động ngày càng được coi trọng trên cơ sở coi người lao động là người trực tiếp làm ra các sản phẩm trong thương mại quốc tế, nên trước hết họ phải được bảo đảm các quyền, lợi ích và các điều kiện lao động cơ bản. Quan điểm này đã trở thành cách tiếp cận của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và là xu thế đàm phán trong những năm gần đây trên thế giới. Với vấn đề môi trường, hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng, đòi hỏi cả các nước phát triển và các nước đang phát triển phải cùng nhau nỗ lực thực hiện những “chuẩn mực thương mại mới” trong các hiệp định thương mại

1.1.5. Vai trò của các FTA

1.1.5.1. Xóa bỏ chính sách thương mại “bàn cùng hóa các nước láng giềng”

Hiện tượng “bàn cùng hóa các nước láng giềng” được các nhà kinh tế học thừa nhận như một trong những hệ quả của chính sách thương mại. Lý thuyết này dựa trên quan điểm rằng các biện pháp thương mại mang tính bảo hộ tuy mang lại sự thu hút cho quốc gia đó, nhưng lại phá hoại nền thương mại đa phương. Khi không hợp tác, mỗi quốc gia tự đặt ra chính sách thương mại nhằm cải thiện các cam kết thương mại (nghĩa là giảm chi phí nhập khẩu so với xuất khẩu) và tăng thu nhập quốc dân. Tuy nhiên, kết quả không được khả quan khi các hành động đơn phương tăng cường thương mại của từng quốc gia đều bị hủy bỏ. Ngoài ra, các chính sách thương mại hạn hẹp hơn của các nước vừa có ít ảnh hưởng đến các điều kiện thương mại, vừa dẫn đến sự giảm sút tổng khối lượng thương mại của các nước - như tình trạng song đề tù nhân (*Prisoners' Dilemma*). Các chính sách thương mại đơn phương có thể giúp mở rộng sản xuất trong nước trong một ngành để gây tổn hại cho sản xuất ngoài nước bằng cách thay đổi tỷ giá. Nếu tất cả các chính phủ chọn các chính sách thương mại nhằm thu hút thêm sản xuất, thì không có chính phủ thực sự thành công. Hoạt động sản xuất không di chuyển xuyên quốc gia, nhưng thương mại lại giảm để đáp ứng với sự gia tăng các biện

pháp hạn chế thương mại. Nói một cách khác, hiện trạng song đề từ nhân lại tiếp tục xuất hiện trong hoạt động tái định cư sản xuất. Chính vì vậy, hiệp định thương mại là một phương tiện để trung hòa các tác động tiêu cực qua biên giới. Đó không phải hiệp định thương mại đa phương như các Hiệp định trong khuôn WTO do mất quá nhiều thời gian để thống nhất được ý chí chung của số lượng lớn các thành viên, mà là những thỏa thuận ưu đãi cho phép các quốc gia phối hợp cắt giảm thuế và hỗ trợ tiếp cận thị trường để hạn chế các ảnh hưởng xuyên biên giới liên quan đến chính sách thương mại là một lựa chọn thích hợp.

1.1.5.2. Giúp các quốc gia đạt được sự tín nhiệm ở các chủ thể khác

Bên cạnh việc ngăn chặn được chính sách thương mại bản cùng hóa các nước láng giềng, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới còn có vai trò kéo các chính phủ khỏi chính sách “tự hại mình” (*beggar-thyself policies*). Điều này có nghĩa rằng, một chính phủ có thể lựa chọn tự ràng buộc và đơn phương cam kết mở cửa thông qua các cam kết quốc tế để ngăn chặn sự hủy bỏ chính sách thương mại có thể thuận lợi trong ngắn hạn, nhưng bất lợi trong dài hạn. Nói cách khác, các chính phủ đều nhận thức được rằng một hiệp định có thể giúp ích trong việc hình thành các cam kết về chính sách đáng tin cậy hơn so với những gì có thể thực thi không kèm cam kết. Đặc biệt, các chính phủ có thể tham gia hiệp định thương mại để giải quyết vấn đề thiếu nhất quán về thời gian. Các cơ chế khác nhau thông qua chính sách thương mại không có sự nhất quán về thời gian có thể dẫn tới hậu quả không mong muốn. Ngoài ra khi không có các hiệp định thương mại, chính phủ sẽ dễ sử dụng chính sách thương mại tùy ý để tăng phúc lợi xã hội, ví dụ như cho phép bảo hộ tạm thời nên công nghiệp non trẻ. Nhưng việc sử dụng chính sách thương mại có thể thay thế những xử sự thông thường của các nước thành viên trong hoạt động kinh tế, từ đó các doanh nghiệp có thể dự đoán được những thay đổi chính sách và tìm cách để giảm thiểu những tác động của chính sách lên họ. Đồng thời, chính phủ sẽ không thể sử dụng chính sách thương mại tùy ý kể cả trong trường hợp có sự vận động chính trị của nhóm

lợi ích trong nước. Vậy nên các chính phủ cần thực hiện cam kết ràng buộc về chính sách thương mại liên quan đến những hành vi tương lai của mình. Một hiệp định thương mại ngoài việc tạo thuận lợi trong hợp tác chính sách như nhấn mạnh ở trên có thể có vai trò ghi nhận một cách chính xác vì nó làm giảm hoặc loại bỏ quyền tùy ý của các quốc gia thành viên trong việc thiết lập thuế quan và làm tăng chi phí của việc áp dụng chủ nghĩa bảo hộ thương mại đơn phương. Điều này giúp cải thiện phúc lợi để thực thi các cam kết trong nước đối với chính sách mở cửa thương mại.

1.1.5.3. Tăng trưởng kinh tế

Mở rộng thị trường là một trong những vai trò của các hiệp định thương mại tự do. Nhờ hiệp định, các doanh nghiệp khai thác kinh tế theo quy mô và đạt được những lợi thế tương đối vì giảm được những yếu tố cạnh tranh từ doanh nghiệp nội địa. Thêm vào đó, việc có nhiều thỏa thuận ưu đãi tiếp cận thị trường sẽ giúp các quốc gia thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Hơn hết, tất cả các quốc gia kể cả khi có nền kinh tế nhỏ cũng có thể đạt được những lợi ích này. Các hiệp định thương mại tự do giúp các nhà đầu tư tránh được các chính sách thương mại không lường trước được do tính không nhất quán về thời gian cũng như khóa chặt chính sách của quốc gia thành viên khi có thay đổi về bộ máy chính phủ nhằm tránh tình trạng đảo ngược chính sách. Cuối cùng, ký kết tham gia hiệp định thương mại tự do thế hệ mới sẽ giúp các quốc gia hội nhập kinh tế sâu hơn so với các biện pháp thương mại truyền thống như thuế quan đồng thời những yêu cầu về thể chế và mức độ điều phối chính sách có thể dễ dàng đạt được ở cấp độ khu vực hơn cấp độ đa phương.

TIỂU KẾT CHƯƠNG I

Hiệp định thương mại tự do (FTA) được hiểu là các hiệp định hợp tác kinh tế được ký giữa hai hay nhiều thành viên nhằm loại bỏ các rào cản với phần lớn hoạt động thương mại đồng thời thúc đẩy trao đổi thương mại giữa các nước thành viên với nhau. Các rào cản thương mại có thể dưới dạng thuế quan, xuất nhập khẩu, các hàng rào phi thuế quan khác như tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về vệ sinh dịch tễ...

Đối với một nước đang phát triển, việc đàm phán và ký kết thành công nhiều FTA với các đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam hứa hẹn mang lại nhiều cơ hội về tăng trưởng kinh tế, tạo một thị trường xuất khẩu ổn định, lâu dài, góp phần thúc đẩy việc thực hiện chính sách xây dựng nền sản xuất định hướng xuất khẩu của Việt Nam.

Thông qua phân tích ở Chương I, tác giả giúp cho mọi người hiểu được định nghĩa, phân loại và vai trò của các Hiệp định thương mại tự do - FTA từ đó giúp nhận thức rõ ràng, đầy đủ về các đặc điểm, bản chất và lợi ích mà các hiệp định thương mại tự do - FTA mang lại.

CHƯƠNG 2:

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO EVFTA. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC SAU 2 NĂM VIỆT NAM GIA NHẬP VÀ CÓ HIỆU LỰC TẠI VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về thị trường EU và lịch sử mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam – EU

2.1.1. Tổng quan về Thị trường EU

Liên minh Châu Âu (EU) là một đối tác kinh tế và chính trị độc đáo gồm 27 nước Châu Âu và chiếm phần lớn diện tích của lục địa.

Liên minh châu Âu được thành lập bởi Hiệp ước Maastricht vào ngày 1 tháng 11 năm 1993 dựa trên Cộng đồng châu Âu (EC). Với hơn 500 triệu dân, Liên minh châu Âu chiếm khoảng 5,8% dân số thế giới, tạo ra 21% (18,3 nghìn tỷ đô la Mỹ năm 2019) GDP danh nghĩa và khoảng 16% (19,7 nghìn tỷ đô la Mỹ năm 2019) GDP sức mua tương đương của thế giới (theo số liệu IMF).

Tuy nhiên kể từ 31/01/2020, Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland đã trở thành quốc gia thành viên đầu tiên rời khỏi EU. Sau cuộc trưng cầu dân ý năm 2016, Vương quốc Anh đã biểu thị ý định rời đi và đàm phán một thỏa thuận rút lui. Vương quốc Anh đang trong giai đoạn chuyển tiếp cho đến ít nhất ngày 31/12/2020, trong thời gian đó, Anh vẫn tuân theo luật pháp EU và một phần của thị trường đơn nhất và liên minh hải quan EU.

Liên minh châu Âu đã phát triển thị trường chung thông qua hệ thống luật pháp tiêu chuẩn áp dụng cho tất cả các nước thành viên nhằm đảm bảo sự lưu thông tự do của con người, hàng hóa, dịch vụ và vốn. EU duy trì các chính sách chung về thương mại, nông nghiệp, ngư nghiệp và phát triển địa phương. Có 19 nước thành viên đã chấp nhận đồng tiền chung (đồng Euro), tạo nên khu vực đồng Euro. Liên minh châu Âu đã phát triển vai trò nhất định trong chính sách đối ngoại, có đại diện trong Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, G7, G20 và Liên

Hiệp Quốc. Liên minh châu Âu đã thông qua việc bãi bỏ kiểm tra hộ chiếu bằng Hiệp ước Schengen giữa các quốc gia thành viên và một số quốc gia không phải là thành viên Liên minh châu Âu.

Là tổ chức quốc tế, Liên minh châu Âu hoạt động thông qua hệ thống chính trị siêu quốc gia và liên chính phủ hỗn hợp. Những thể chế chính trị quan trọng của Liên minh châu Âu bao gồm Ủy ban châu Âu, Nghị viện châu Âu, Hội đồng Liên minh châu Âu (Hội đồng Bộ trưởng), Hội đồng châu Âu, Tòa án Công lý Liên minh châu Âu và Ngân hàng Trung ương châu Âu.

EU có quan hệ ngoại giao với gần như tất cả các nước trên thế giới. Liên minh có quan hệ đối tác chiến lược với các đối tác quốc tế chủ chốt, có cam kết sâu sắc với các cường quốc đang nổi lên trên toàn cầu, và đã ký các Hiệp định Liên kết song phương với một số quốc gia lân cận. Ở nước ngoài, Liên minh được đại diện bởi các Phái đoàn EU có chức năng tương tự như của một Đại Sứ quán. Cơ quan Đối Ngoại Châu Âu (EEAS) trợ giúp Đại diện Cấp Cao của Liên minh Châu Âu về Đối Ngoại và Chính sách An ninh, người chủ tọa Hội đồng Đối Ngoại của Bộ trưởng Ngoại giao Các Nước Thành viên và thực hiện chính sách ngoại giao và an ninh chung, đảm bảo tính nhất quán và sự phối hợp trong hoạt động đối ngoại của EU.

2.1.2. Lịch sử mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU

2.1.2.1. Quá trình phát triển và hợp tác

Việt Nam và Cộng đồng châu Âu EC (tiền thân của EU) chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 22 tháng 10 năm 1990.

Năm 1992: Việt Nam và Cộng đồng châu Âu ký Hiệp định dệt may.

Ngày 17/7/1995: Việt Nam và Cộng đồng châu Âu ký Hiệp định Khung Hợp tác Việt Nam - EC. Hiệp định cụ thể hóa 4 mục tiêu: i) đảm bảo các điều kiện và thúc đẩy sự phát triển của thương mại – đầu tư song phương, ii) hỗ trợ sự phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam, iii) tăng cường hợp tác kinh tế, trong

đó có bao gồm việc hỗ trợ những nỗ lực của Việt Nam nhằm hướng tới nền kinh tế thị trường, và iv) hỗ trợ Việt Nam trong công tác bảo vệ môi trường và quản trị bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Năm 1996: Ủy ban châu Âu thành lập Phái đoàn Đại diện thường trực tại Việt Nam.

Năm 1997: Việt Nam tham gia Hiệp định hợp tác ASEAN – EU.

Năm 2003: Việt Nam và EU chính thức tiến hành đối thoại nhân quyền.

Năm 2004: Hội nghị Cấp cao Việt Nam - EU lần thứ I tại Hà Nội.

Năm 2005: Việt Nam thông qua Đề án tổng thể và Chương trình hành động đến 2010 và định hướng tới 2015 về quan hệ Việt Nam – EU

Năm 2007: Tuyên bố chính thức khởi động đàm phán Hiệp định Đối tác và Hợp tác toàn diện Việt Nam - EU (PCA).

Năm 2008: Đàm phán Hiệp định PCA Việt Nam – EU

Năm 2010: Ký tắt Hiệp định PCA Việt Nam - EU.

Ngày 27 tháng 6 năm 2012, Hiệp Định Đối Tác và Hợp Tác Toàn Diện EU - Việt Nam (PCA), được ký kết, thể hiện cam kết của Liên minh châu Âu trong việc tiến tới mối quan hệ hiện đại, trên diện rộng và cùng có lợi với Việt Nam. Hiệp định PCA mở rộng hơn nữa phạm vi hợp tác EU-Việt Nam trên các lĩnh vực như thương mại, môi trường, năng lượng, khoa học và kỹ thuật, quản trị công hiệu quả, cũng như du lịch, văn hóa, di cư và cuộc chiến chống tham nhũng và tội phạm có tổ chức.

Năm 2012: Tuyên bố khởi động đàm phán Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu – Việt Nam (EVFTA)

Giai đoạn 2012-2015: Đàm phán Hiệp định EVFTA

Năm 2019: Việt Nam và EU chính thức ký kết Hiệp định thương mại tự do EVFTA và Hiệp định Bảo hộ đầu tư EVIPA.

Có thể nói bước ngoặt quan trọng nhất trong sự phát triển quan hệ Việt Nam – EU là việc hai bên ký kết “Hiệp định hợp tác giữa Cộng đồng Châu Âu và CHXHCN Việt Nam”. Đây là Hiệp định khung điều chỉnh toàn diện quan hệ hợp tác Việt Nam – EU trên nhiều lĩnh vực. Về thương mại, hai bên dành cho nhau quy chế đối xử tối huệ quốc và EU cho phép Việt Nam hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập. Quan hệ đầu tư được thúc đẩy theo hướng tạo ra môi trường thuận lợi để tăng cường đầu tư giữa hai bên. Về hợp tác kinh tế, phía EU tạo điều kiện giúp đỡ Việt Nam trong việc chuyển đổi kinh tế thị trường, xóa đói giảm nghèo và hội nhập kinh tế quốc tế. Hiệp định khung cũng như các hiệp định khác được ký kết tạo ra những cơ sở pháp lý hết sức quan trọng cho việc triển khai chiến lược hợp tác lâu dài giữa hai bên.

2.1.2.2. Thực trạng mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU

a. Kim ngạch xuất nhập khẩu

Liên minh châu Âu - EU (bao gồm cả nước Anh) là khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Âu, chiếm gần 90% kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với châu Âu. Không chỉ là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam, EU còn là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam, sau Hoa Kỳ và trên Trung Quốc, các nước ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Bảng 1.1. : Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – EU trong giai đoạn 2007 – 2019 (Số liệu bao gồm cả Vương quốc Anh)

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Thương mại hai chiều	
	Trị giá (triệu USD)	Tăng/ giảm (%)	Trị giá (triệu USD)	Tăng/ giảm (%)	Trị giá (triệu USD)	Tăng/ giảm (%)
2007	9.108	27,5 %	5.147	63,5 %	14.255	38,5 %

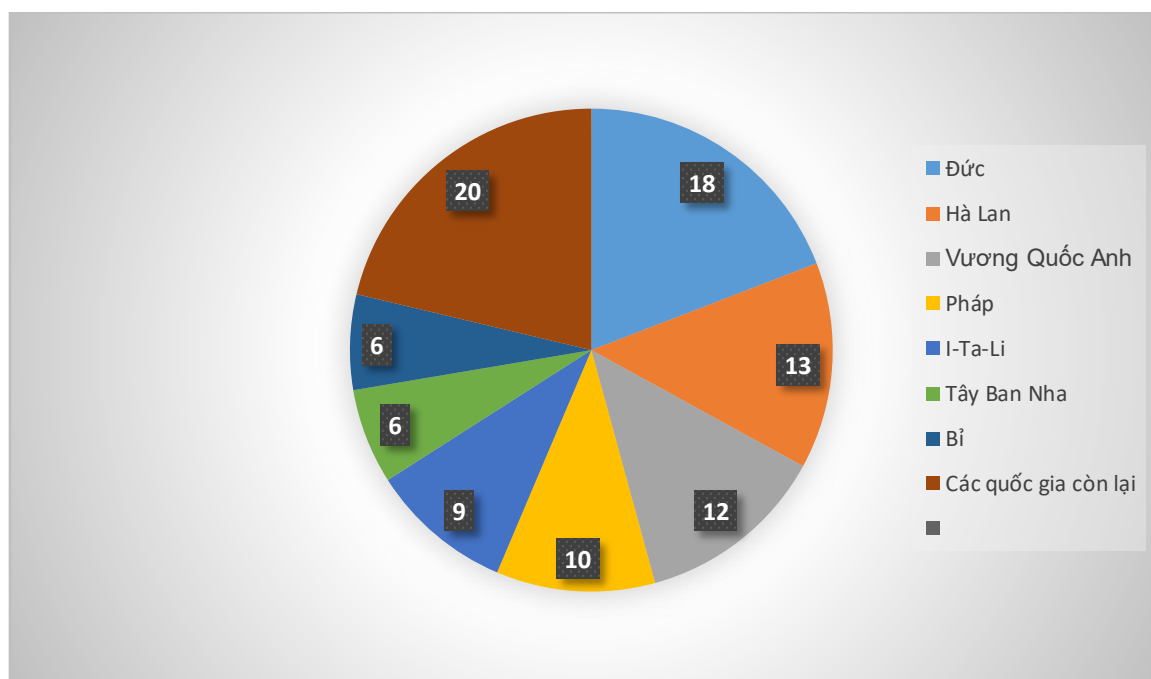
2008	10.914	19,8 %	5.612	9,0 %	16.526	15,9 %
2009	9.419	-13,7 %	5.791	3,2 %	15.210	-8,02 %
2010	11.402	21,1%	6.370	10, 0 %	17.772	16,8 %
2011	16.559	45,2 %	7.763	21,9 %	24.322	36,9 %
2012	20.318	22,7 %	8.796	13,3 %	29.114	19,7 %
2013	24.333	19,8 %	9.464	7,6 %	33.797	16,1 %
2014	27.906	14,7 %	8.877	- 6,2 %	36.783	8,8 %
2015	30.937	10,9 %	10.426	17,4 %	41.363	12,5 %
2016	34.002	9,9 %	11.136	6,8 %	45.138	9,1 %
2017	38.337	12,7 %	12.098	8,6 %	50.435	11,7 %
2018	41.951	9,4 %	13.893	14,8 %	55.844	10,7 %
2019	41.547	- 1,0 %	14.906	7,3 %	56.453	1,1 %

(nguồn: Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thống kê - 2019)

Qua bảng trên chúng ta có thể thấy kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và EU tăng trưởng không ngừng qua các năm. Trải qua cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế toàn cầu năm 2008, kim ngạch thương mại giữa hai bên phục hồi mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2010-2018 đạt từ 15-20%/năm. Đặc biệt trong năm 2011, tổng giá trị thương mại tăng 36,9%, trong đó riêng xuất khẩu tăng 45,2%. Xuất khẩu từ Việt Nam sang EU luôn cao hơn nhập khẩu, cả về kim ngạch lẫn tốc độ tăng trưởng. Do đó trong 25 quan hệ thương mại với EU, Việt Nam luôn ở vị thế xuất siêu. Tuy nhiên bước sang năm 2019, mặc dù tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vẫn tăng nhưng xuất khẩu có sự sụt giảm nhẹ do nhiều

nguyên nhân khác nhau như: tác động mạnh từ giá cả thế giới do nguồn cung tăng cao, hàng rào kỹ thuật với các quy định nghiêm ngặt của EU,...

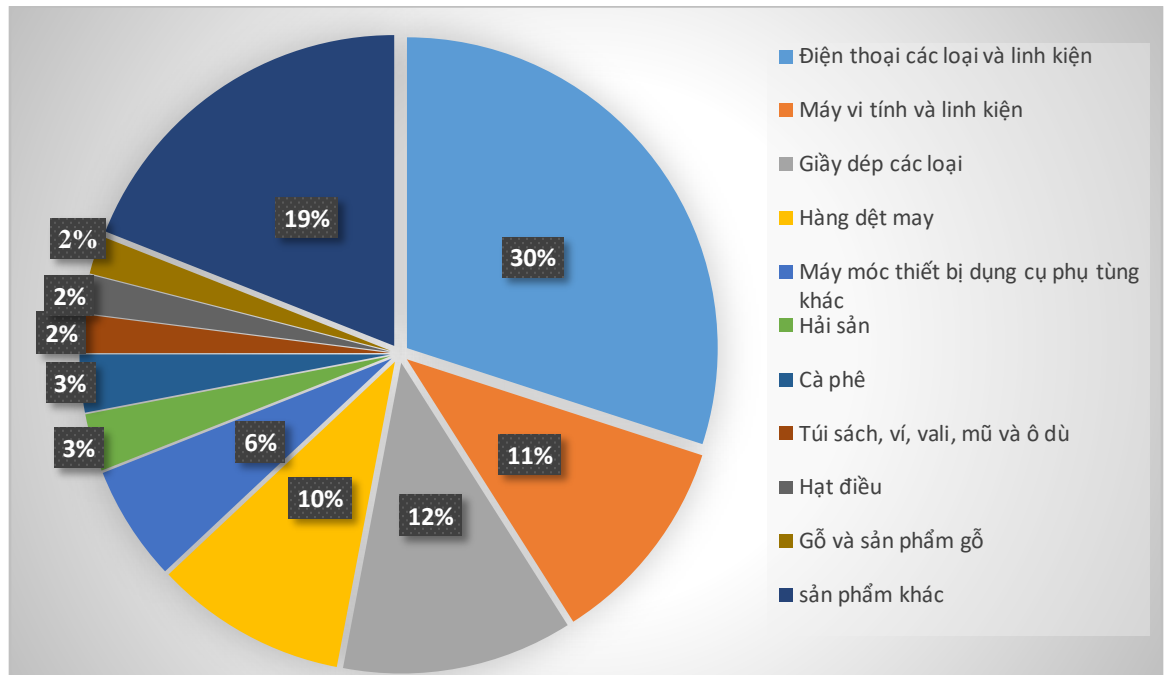
Biểu đồ 1.1: Tỷ trọng giữa các nước EU trong trao đổi thương mại với Việt Nam năm 2019



(Nguồn: Tổng Cục Hải Quan – 2019)

Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam tại khu vực EU với kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD bao gồm: Hà Lan, Đức, Vương quốc Anh (trước khi Brexit), Pháp, Italia, Áo, Tây Ban Nha, Bỉ. Nhóm các nước này chiếm 84% tỷ trọng xuất khẩu sang EU. Các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam tại khu vực EU với kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD bao gồm: Đức, Ireland, Italia, Pháp, chiếm gần 70% tỷ trọng nhập khẩu từ EU.

b. Cơ cấu xuất khẩu và các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU

Biểu đồ 1.2: Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu sang EU năm 2019

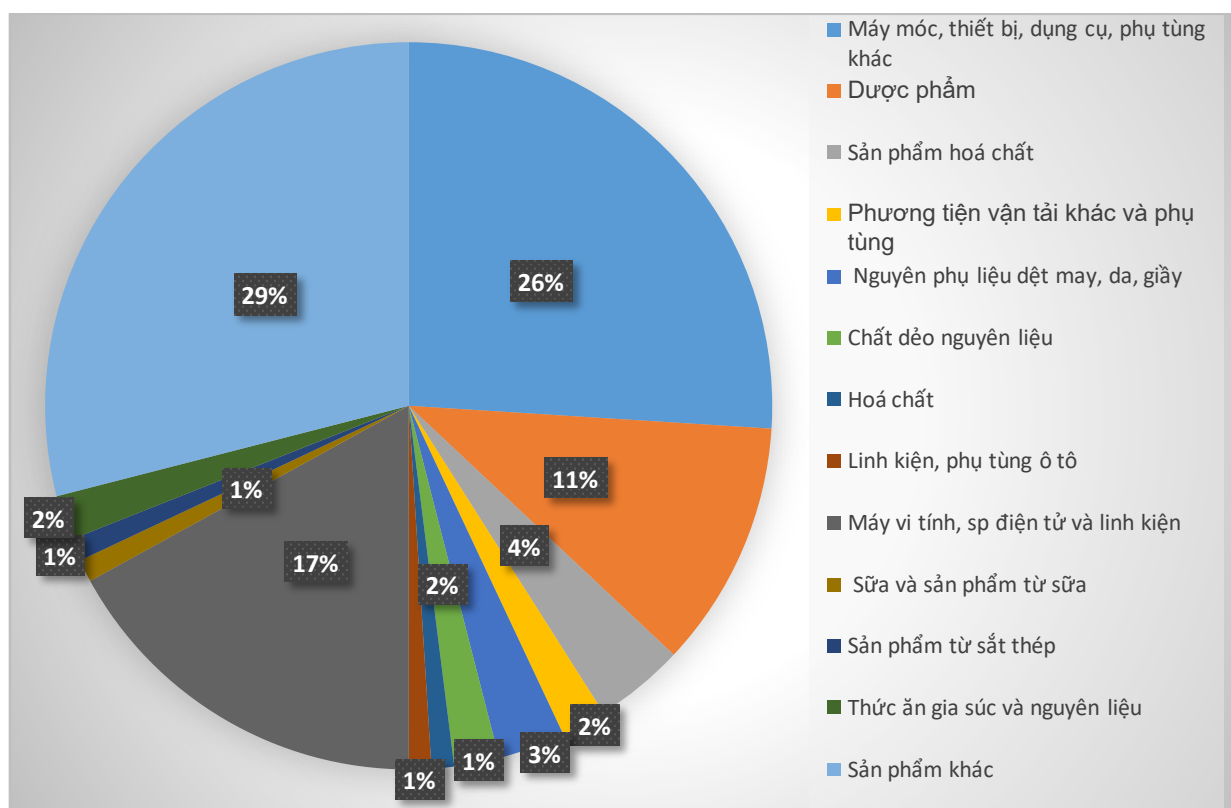
(nguồn: Tổng cục Hải Quan - 2020)

Theo như thống kê thì các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU bao gồm: Điện thoại các loại, máy vi tính và linh kiện, giày dép, dệt may, máy móc thiết bị, hải sản, cà phê, gỗ, túi xách, ví vali... Trong đó, nhóm mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện chiếm gần 1/3 giá trị xuất khẩu sang thị trường EU. Còn các mặt hàng nông, thủy sản ở Việt Nam như cà phê, hạt điều, gỗ và các sản phẩm, hải sản chiếm tỷ trọng khác là thấp là 2 – 3 % trong khi các sản phẩm này là sản phẩm phổ biến ở Việt Nam.

c. Cơ cấu nhập khẩu và các mặt hàng nhập khẩu chính từ EU vào Việt Nam

Các mặt hàng nhập khẩu chính từ EU về Việt Nam bao gồm: máy móc thiết bị, dược phẩm, hóa chất và sản phẩm hóa chất, chất dẻo... Trong đó, chiếm tỷ trọng cao nhất là nhóm mặt hàng máy móc thiết bị, trung bình khoảng 25-30% giá trị nhập khẩu từ EU trong những năm gần đây.

Biểu đồ 1.3. Tỷ trọng các mặt hàng nhập khẩu từ EU về Việt Nam năm 2019



(Nguồn : Tổng cục Hải Quan - 2020)

2.2. Hiệp định thương mại tự do EVFTA.

2.2.1. Quá trình hình thành hiệp định thương mại tự do EVFTA

Trong bức tranh tổng thể ở cả ba cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia, EVFTA cùng với EVIPA được khởi động và kết thúc đàm phán trong bối cảnh sau:

Thứ nhất, Thế giới đang trong quá trình quá độ chuyển sang một trật tự mới, đa cực hóa, quyền lực phân tán không chỉ từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam mà còn từ nhà nước sang các chủ thể phi nhà nước. Trong thế giới đang chuyển đổi, hầu hết các quốc gia đều tìm kiếm vị trí tối ưu cho mình, tránh bị lệ thuộc quá mức vào một hay số ít các đối tác. Toàn cầu hóa vẫn tiếp diễn song tâm lý và hành động phản toàn cầu hóa đang diễn biến đáng ngại, thể hiện qua chủ nghĩa dân túy hay xu thế bảo hộ.

Thứ hai, Ở cấp độ khu vực, với tư cách là một trong những khu vực hội nhập sâu rộng nhất và có nhiều mặt nhất thể hóa, nhưng EU không phải không có những vấn đề, như việc nước Anh rời EU (Brexit), vấn đề nhập cư, tăng trưởng kinh tế chậm lại, đòi hỏi EU phải tiếp tục củng cố nội khối, đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác thực chất với bên ngoài. Trong khi đó, khu vực Đông Nam Á và rộng hơn là Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương phát triển năng động, trở thành trung tâm liên kết kinh tế và động lực tăng trưởng của thế giới. Các nước đều điều chỉnh chiến lược ưu tiên khu vực như Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương với các phiên bản khác nhau của Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia. Trung Quốc thúc đẩy Sáng kiến “Vành đai, Con đường”, trong đó lấy khu vực trên làm địa bàn trọng tâm.

Thứ ba, Ở cấp độ quốc gia, nhiều nước thành viên EU thấy rõ lợi ích của tự do hóa thương mại và thuận lợi hóa đầu tư, cũng như tiềm năng lớn của Việt Nam. Trong những năm qua, Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực nhất trong việc thúc đẩy các FTA thế hệ mới. Thế và lực của Việt Nam ngày càng tăng lên. PwC (hay còn gọi *PricewaterhouseCoopers*) - một trong bốn công ty kiểm toán hàng đầu thế giới (có trụ sở tại Anh) - dự báo Việt Nam sẽ nằm trong số 30 nền kinh tế lớn nhất thế giới sau năm 2030. Viện Lowy - Trung tâm nghiên cứu chính sách đối ngoại độc lập của Australia, nằm trong danh sách 30 trung tâm hàng đầu thế giới - hai năm liên tiếp (2018 và 2019) xếp Việt Nam trong nhóm các nước tầm trung mới nổi.

Bên cạnh đó, quan hệ song phương Việt Nam - EU ngày càng phát triển tích cực, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế - thương mại. Các cấp độ phân tích trên cho thấy, việc thúc đẩy hợp tác, liên kết kinh tế - thương mại có nhiều nhân tố thuận có thể giúp hai bên đáp ứng tốt lợi ích của nhau. EU là khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Âu. Quan hệ thương mại Việt Nam - EU đang phát triển rất nhanh chóng và hiệu quả, từ năm 2000 đến năm 2019, kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng hơn 13,7 lần, từ mức 4,1

tỷ USD (năm 2000) lên 56,45 tỷ USD (năm 2019); trong đó, xuất khẩu của Việt Nam vào EU tăng 14,8 lần (từ 2,8 tỷ USD lên 41,54 tỷ USD) và nhập khẩu của EU vào Việt Nam tăng hơn 11,4 lần (từ 1,3 tỷ USD lên 14,90 tỷ USD). Năm 2019, kim ngạch xuất - nhập khẩu giữa Việt Nam và EU tăng 1,11% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó xuất khẩu đạt trên 41,54 tỷ USD (giảm 0,81%) và nhập khẩu đạt 14,90 tỷ USD (tăng 6,84%). Các cấp độ phân tích trên cho thấy, việc thúc đẩy hợp tác, liên kết kinh tế thương mại có nhiều nhân tố thuận có thể giúp hai bên đáp ứng tốt lợi ích của nhau.

EVFTA (*viết tắt của từ European – Vietnam Free Trade Agreement – Hiệp định thương mại tự do Liên Minh Châu Âu – Việt Nam*) là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU, trong đó cũng đã lưu ý đến chênh lệch về trình độ phát triển giữa hai bên. Nếu được đưa vào thực thi, EVFTA sẽ là cú hích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam, giúp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản cũng như những mặt hàng Việt Nam vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh. Những cam kết dành đối xử công bằng, bình đẳng, bảo hộ an toàn và đầy đủ cho các khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau trong Hiệp định IPA (*viết tắt của từ Investment Protection Agreement – Hiệp định bảo hộ Đầu tư*) cũng sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng môi trường pháp lý và đầu tư minh bạch, từ đó Việt Nam sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư hơn đến từ EU và các nước khác.

Thực tế, tầm quan trọng của hiệp định EVFTA yêu cầu các quốc gia phải có cách tiếp cận chiến lược trên cả ba khía cạnh là : thời gian, không gian, và quy mô/ tầm mức.

Về thời gian, EVFTA sẽ tạo ra các tác động lâu dài, đáng kể đến sự phát triển kinh tế và triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Các nghiên cứu đều nhận định tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ được cải thiện cả trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Nội dung của Hiệp định cho thấy

tác động với Việt Nam là đáng kể, lâu dài (10-15 năm trở lên), chứ không chỉ trong ngắn hạn. Chẳng hạn đối với tăng trưởng, một số nghiên cứu cho rằng, EVFTA tạo lực đẩy tích cực tới GDP, tăng thêm lũy tiến 2,5%; 4,6% và 4,3% tương ứng vào các năm 2020, 2025 và 2030 so với trường hợp không có hiệp định, cao hơn khá nhiều so với mức tác động tăng 1,32%, tương đương với 1,7 tỷ USD vào năm 2030 của CPTPP. Nếu tận dụng tốt, hiệp định này có thể là yếu tố quan trọng hỗ trợ tăng trưởng sau năm 2030. Tính trung bình, với hiệp định này, GDP tăng thêm mỗi năm 5,3 tỷ USD, tương đương với 0,34 điểm phần trăm.

Một khía cạnh khác là, do cần phải điều chỉnh theo quy định của EVFTA, Việt Nam sẽ tranh thủ cơ hội này để nâng cao chất lượng của thể chế - một trong ba khâu “đột phá chiến lược” theo chủ trương của Đảng. Rõ ràng, nếu so sánh với các, thì EVFTA có tác động sâu sắc, lâu dài hơn (*Deep PTA*), là hiệp định FTA thế hệ mới, vượt lên trên những cam kết của WTO, yêu cầu phải có những thay đổi thể chế mạnh mẽ. IPA cũng sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng môi trường pháp lý và đầu tư minh bạch, giúp Việt Nam giải quyết được một trong những trở lực đáng kể nhất trong thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt từ các nước phát triển, như Mỹ, Nhật Bản và các nước EU. Những cam kết về quản trị nhà nước theo hướng hiện đại đồng thời sẽ tạo áp lực đẩy nhanh và mạnh cải cách trong nước, tập trung xử lý hai vấn đề vướng mắc hàng đầu của nền kinh tế Việt Nam hiện nay, đó là cải thiện năng suất lao động và giúp các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có chỗ đứng trong chuỗi cung ứng - chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, thay vì chỉ đóng vai “người làm thuê”.

Phân tích khía cạnh thời gian của chiến lược chính là phân tích xu thế, dự báo đà diễn tiến của tình hình. Theo đó, nếu chỉ nhìn vào lĩnh vực thương mại, về cơ bản, EVFTA sẽ tiếp tục làm gia tăng thặng dư thương mại của Việt Nam với EU do xuất khẩu sang EU tăng nhanh hơn nhập khẩu từ EU và các quy định của hiệp định càng thúc đẩy xu thế này. Cụ thể, giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng thêm lũy tiến khoảng 20% vào năm 2020, 42,7% vào năm 2025 và

44,37% vào năm 2030, so với kịch bản không có EVFTA. Đồng thời, kim ngạch nhập khẩu từ EU cũng tăng nhưng với tốc độ thấp hơn xuất khẩu, khoảng 15,28% vào năm 2020, 33,06% vào năm 2025 và 36,7% vào năm 2030. Hiệp định này sẽ nâng tầm quan hệ giữa EU với ASEAN, cũng như từng nước thành viên, tạo tiền đề quan trọng để hướng tới một FTA EU - ASEAN trong tương lai.

Nhìn xa hơn, xu hướng FTA thế hệ mới như EVFTA chỉ đang ở giai đoạn đầu hình thành và phát triển. Việc Việt Nam tích cực tham gia đàm phán và ký kết những FTA này ngay từ đầu không chỉ cho thấy tầm nhìn dài hạn của Việt Nam về xu thế phát triển liên kết thương mại - kinh tế thế giới mà còn là bước đệm rất quan trọng để Việt Nam triển khai các chính sách về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, trong đó nhấn mạnh vai trò nòng cốt, dẫn dắt và hòa giải như nội dung và tinh thần của Chỉ thị số 25-CT/TW, ngày 8-8-2018, của Ban Bí thư Trung ương Đảng, về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030.

Về không gian, hiệp định EVFTA giúp Việt Nam đa dạng hóa đối tác, mở rộng không gian chiến lược trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn ngày càng gia tăng.

Như đã phân tích ở trên, EVFTA không chỉ có hàm nghĩa hẹp trong quan hệ Việt Nam - EU. Với Việt Nam, hiệp định này giúp chúng ta đa dạng hóa đối tác, mở rộng không gian chiến lược trong bối cảnh địa - chính trị và kinh tế thế giới có nhiều diễn biến bất định. Với thế và lực được nâng cao đáng kể sau gần 35 năm đổi mới, Việt Nam có năng lực để thúc đẩy quan hệ thực chất, tạo thế đan xen lợi ích với nhiều đối tác khác nhau, kể cả với những đối tác là các trung tâm kinh tế - quyền lực của thế giới như EU. Thúc đẩy một cam kết mạnh bạo, toàn diện với EU, Việt Nam sẽ giảm thiểu được nguy cơ bị phụ thuộc quá mức vào một hay số ít các thị trường. Nói cách khác, đây chính là chiến lược phân tán rủi ro, chưa kể việc hiệp định này hứa hẹn sẽ đem đến những lợi ích đáng kể cho Việt

Nam trong dài hạn. EVFTA cũng có tác dụng đòn bẩy, kích thích các đối tác khác tăng cường quan hệ với Việt Nam, nhất là trong lĩnh vực thương mại - đầu tư.

Về phía EU, Phó Chủ tịch Ủy ban Thương mại quốc tế của EP Jan Zahradil cho biết, đa số nghị sĩ châu Âu thông qua hiệp định đặc biệt này “xác nhận vị thế của Việt Nam như một cường quốc địa - chính trị ở Đông Nam Á” và “không một quốc gia nào trong khu vực Đông Nam Á có thể ký ngay được với EU những hiệp định có tầm cỡ tương tự, ít ra là không thể trong tương lai gần. Hiệp định này mang lại cho Việt Nam một vị thế đặc biệt trong mối quan hệ với EU”. Nghị sĩ Sven Simon, người đã bỏ phiếu thuận cho EVFTA, cũng cho biết: “Việt Nam là một trong những quốc gia có triển vọng nhất trong khu vực ASEAN” và “điều rất quan trọng là người châu Âu đã tìm được một đối tác đáng tin cậy ở khu vực này, đó là Việt Nam”. Như vậy, cách tiếp cận của EU là EVFTA không chỉ giới hạn với một đối tác là Việt Nam mà đặt Việt Nam trong mối liên hệ (chặt chẽ) với Cộng đồng ASEAN với tư cách là nền kinh tế đứng thứ 5 thế giới hiện nay và dự báo có thể đứng thứ 4 vào năm 2030. Qua “cầu nối” EVFTA và IPA, các nhà đầu tư EU sẽ có điều kiện thuận hơn trong việc tiếp cận thị trường các nước đã ký kết FTA với Việt Nam với những đối xử ưu đãi hơn.

Về quy mô/tầm mức, các cam kết đối hiệp định EVFTA liên quan đến nhiều lĩnh vực và đều hướng tới các tiêu chuẩn cao, góp phần đưa Việt Nam lên nấc thang mới trong chuỗi cung ứng và giá trị toàn cầu.

Nội dung của EVFTA cho thấy đây là một hiệp định toàn diện, chất lượng và tiêu chuẩn cao, đồng thời phù hợp và thậm chí cam kết mạnh bạo hơn nhiều so với quy định của WTO. Về nội dung, EVFTA gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo với các nội dung chính là: Thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương

mai, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, các vấn đề pháp lý - thể chế.

Về mặt chiến lược, việc đàm phán và thực thi các Hiệp định này cũng gửi đi một thông điệp tích cực về quyết tâm của Việt Nam trong việc thúc đẩy sự hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới trong bối cảnh tình hình kinh tế địa chính trị đang có nhiều diễn biến phức tạp và khó đoán định.

Để gia nhập hiệp định EVFTA, Việt Nam đã trải qua những mốc thời gian chính sau:

Tháng 10 năm 2010: Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Chủ tịch EU đã đồng ý khởi động đàm phán Hiệp định EVFTA.

Tháng 6 năm 2012: Bộ trưởng Công Thương Việt Nam và Cao ủy Thương mại EU đã chính thức tuyên bố khởi động đàm phán Hiệp định EVFTA.

Tháng 12 năm 2015: Sau 14 vòng đàm phán, Hai bên đã tuyên bố kết thúc đàm phán và bắt đầu rà soát pháp lý để chuẩn bị cho việc ký kết Hiệp định.

Tháng 6 năm 2017: Hoàn thành rà soát pháp lý ở cấp kỹ thuật.

Tháng 9 năm 2017: EU chính thức đề nghị Việt Nam tách riêng nội dung bảo hộ đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước với nhà đầu tư (ISDS) ra khỏi Hiệp định EVFTA thành một hiệp định riêng do phát sinh một số vấn đề mới liên quan đến thẩm quyền phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do của EU hay từng nước thành viên. Theo đề xuất này, EVFTA sẽ được tách thành hai hiệp định riêng biệt, bao gồm:

* Hiệp định Thương mại tự do bao gồm toàn bộ nội dung EVFTA hiện nay nhưng phần đầu tư sẽ chỉ bao gồm tự do hóa đầu tư trực tiếp nước ngoài. Với Hiệp định này, EU có quyền phê chuẩn và đưa vào thực thi tạm thời.

* Hiệp định Bảo hộ đầu tư (Hiệp định IPA) bao gồm nội dung bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư. Hiệp định IPA này phải được sự phê chuẩn của cả Nghị viện Châu Âu và của Nghị viện các nước thành viên thì mới có thể thực thi.

Tháng 6 năm 2018: Việt Nam và EU đã chính thức thống nhất việc tách riêng EVFTA thành hai hiệp định gồm Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (IPA); chính thức kết thúc toàn bộ quá trình rà soát pháp lý Hiệp định EVFTA; và thống nhất toàn bộ các nội dung của Hiệp định IPA.

Tháng 8 năm 2018: Hoàn tất rà soát pháp lý Hiệp định IPA.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018: Ủy ban châu Âu đã chính thức thông qua EVFTA và IPA.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019: Hội đồng châu Âu đã phê duyệt cho phép ký Hiệp định.

Ngày 30 tháng 6 năm 2019: Việt Nam và EU chính thức ký kết EVFTA và IPA.

Ngày 21 tháng 1 năm 2020: Ủy ban Thương mại Quốc tế Liên minh châu Âu thông qua khuyến nghị phê chuẩn EVFTA.

Ngày 12/2/2020: Nghị viện châu Âu chính thức thông qua EVFTA và EVIPA. Trong tiến trình phê chuẩn 2 Hiệp định này, về thủ tục nội bộ của EU, sau khi được Nghị viện châu Âu phê chuẩn, Hiệp định EVFTA cần được Hội đồng châu Âu phê duyệt để có hiệu lực. Về phía Việt Nam, sau khi được Quốc hội Việt Nam thông qua, EVFTA sẽ ngay lập tức có hiệu lực. Còn Hiệp định EVIPA phải được sự phê chuẩn của cả Nghị viện châu Âu và Nghị viện của tất cả 27 nước thành viên EU (sau khi Vương quốc Anh hoàn tất Brexit) mới có hiệu lực.

2.2.2. Kỳ vọng của Việt Nam và EU khi ký kết EVFTA

EU - một thị trường rộng lớn với 27 quốc gia thành viên là một trong những đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam. Cho đến thời điểm hiện tại, Việt Nam chưa có một FTA nào với các quốc gia trong khu vực này. Trên thực tế, EU cũng đã từng khởi động đàm phán FTA với ASEAN từ năm 2007. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, đàm phán đã bị dừng lại vào năm 2009. Đây cũng có thể là một lý do khiến EU bắt đầu tìm kiếm các FTA song phương với các nước riêng lẻ trong ASEAN. EU đã ký kết FTA với Singapore (có hiệu lực từ 21/11/2019), đã ký kết và chuẩn bị phê chuẩn FTA với Việt Nam, đang đàm phán với Thái Lan, Malaysia, Philippines và Indonesia. Với tham vọng đàm phán một hiệp định toàn diện bao gồm không chỉ các cam kết về mở cửa thị trường mà cả các vấn đề đầu tư, môi trường, cạnh tranh, phát triển bền vững... FTA Việt Nam - EU khi được thông qua sẽ có tác động rất lớn đến từng ngành và toàn bộ nền kinh tế Việt Nam.

Về phía Việt Nam, Hiệp định EVFTA là một trong những Hiệp định Thương mại tự do lớn nhất Việt Nam từng tham gia, được kỳ vọng sẽ làm thay đổi thể chế 31 chính sách và phát triển nền kinh tế Việt Nam lên một tầm cao mới khi chính thức được thực thi. Các chuyên gia nhận định rằng EVFTA cùng với EVIPA được ký kết sẽ hứa hẹn nhiều điểm tích cực.

Một là, Hiệp định được ký kết chắc chắn sẽ tạo cho nền kinh tế Việt Nam không gian về mặt thị trường rộng lớn hơn, chất lượng cao hơn. Đó là thị trường EU. EVFTA không chỉ tạo điều kiện để nâng cao kim ngạch hai chiều mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, giúp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị mới, chuỗi giá trị toàn cầu ở mức cao nhất. Trong đó, tăng về xuất khẩu của Việt Nam sẽ nhanh hơn tăng về nhập khẩu.

Hai là khi Hiệp định được thực thi là Việt Nam sẽ tranh thủ được nguồn vốn, khoa học kỹ thuật cao của thị trường EU. Đối với thế giới đang ngày càng hội nhập và thúc đẩy tự do hóa thương mại, chúng ta tham gia được vào các chuỗi

giá trị, chuỗi cung ứng cao hơn sẽ tạo được chất lượng cao hơn cho nền kinh tế. Vừa tăng cường hội nhập, vừa tranh thủ được thị trường phát triển kinh tế sẽ tạo đà cho cải cách và đổi mới ở Việt Nam tăng lên. Tất cả những điều này sẽ làm cho vị thế và sức hấp dẫn của thị trường Việt Nam được nhân lên nhiều lần.

Đối với EU, Hiệp định EVFTA mang tính bước ngoặt đối với chính sách thương mại của khối này, bởi lần đầu tiên khối thực hiện những hiệp định thương mại toàn diện với một quốc gia đang phát triển. Đây sẽ là bước đệm hướng tới sự hội nhập kinh tế sâu hơn giữa EU và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), mở ra cơ hội xây dựng một hiệp thương mại giữa hai khối này – sáng kiến vốn bị đã bị đình trệ từ năm 2009.

Các hiệp định cũng sẽ giúp doanh nghiệp châu Âu củng cố sự hiện diện tại một trong những khu vực phát triển nhanh nhất thế giới và đạt được sự cân bằng với các đối thủ từ những quốc gia đã có hiệp định với Việt Nam. EVFTA hứa hẹn sẽ mở cửa thị trường mua sắm công tại Việt Nam cho tất cả các doanh nghiệp EU. Bên cạnh đó, hiệp định cũng tạo điều kiện tiếp cận dễ dàng hơn đối với thị trường bưu chính, ngân hàng và bảo hiểm, cũng như những dịch vụ liên quan đến vận tải biển.

Ba Lan - quốc gia có cộng đồng người Việt khá đông đảo, được kỳ vọng sẽ là cầu nối thương mại quan trọng giữa hai bên. Hiệp định cũng là bước tiến quan trọng của EU trong việc mở cửa thị trường, chống lại ảnh hưởng ngày càng gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ thương mại, đặc biệt là từ chính quyền Tổng thống Hoa Kỳ. Việc hiệp định được thông qua cũng sẽ chỉ ra những cách thức hữu ích, giúp EU sớm làm được điều tương tự với một hiệp định thương mại lớn hơn giữa châu Âu và Cộng đồng thị trường Nam Mỹ Mercosur, hiện đang phải đối mặt với nhiều trở ngại.

2.2.3. Nội dung chính của hiệp định EVFTA

EVFTA là một FTA thế hệ mới toàn diện, với phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao. Hiệp định gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ. Các lĩnh vực cam kết chính trong EVFTA bao gồm:

* Thương mại hàng hóa, bao gồm:

- Các quy định chung (gọi là cam kết lời văn);
- Các biểu cam kết thuế quan cụ thể (gọi là cam kết mở cửa thị trường

* Quy tắc xuất xứ, bao gồm:

- Các nguyên tắc xác định xuất xứ chung
- Các quy tắc xuất xứ riêng cho những loại hàng hóa nhất định

* Hải quan và thuận lợi hóa thương mại

* Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS)

* Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

* Phòng vệ thương mại (TR)

* Thương mại dịch vụ (lời văn về quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), bao gồm:

- Các quy định chung (gọi là cam kết lời văn);
- Các biểu cam kết mở cửa dịch vụ cụ thể (gọi là cam kết mở cửa thị trường)

* Đầu tư

- Các nguyên tắc chung về đối xử với nhà đầu tư
- Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài

* Cạnh tranh

- * Doanh nghiệp nhà nước
- * Mua sắm của Chính phủ
- * Sở hữu trí tuệ
- * Thương mại và Phát triển bền vững (bao gồm cả môi trường, lao động)
- * Các vấn đề pháp lý – thể chế
- * Hợp tác và xây dựng năng lực

Liên quan đến từng nội dung cụ thể, Hiệp định quy định các vấn đề như sau:

2.2.3.1. Thương mại hàng hóa

a. Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của EU

Theo Bộ Công Thương, Ủy ban Thương mại Quốc tế Liên minh châu Âu thông qua khuyến nghị việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).

EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU.

Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU.

Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại (một số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp), EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Bảng 1.2 Tổng hợp cam kết mở cửa của EU đối với một số nhóm hàng hóa quan trọng của Việt Nam

Cam kết	Cam kết thuế quan của EU dành cho Việt Nam
Nhóm hàng Nông – Thủy sản	
Thủy sản (trừ cá ngừ óng hộp và cá viên)	<p>Xóa bỏ ngay khoảng 50% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực.</p> <p>50% số dòng thuế còn lại được xóa bỏ theo lộ trình từ 3 đến 7 năm.</p> <p>Riêng với cá ngừ đóng hộp và cá viên áp dụng hạn ngạch thuế quan lần lượt là 11.500 tấn và 500 tấn.</p>
Gạo	<p>Áp dụng cơ chế hạn ngạch thuế quan, lượng nhập khẩu trong hạn ngạch được hưởng mức thuế 0%.</p> <p>Tổng hạn ngạch là 80.000 tấn, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gạo chưa xay xát: lượng hạn ngạch là 20.000 tấn - Gạo xay xát: lượng hạn ngạch là 30.000 tấn - Gạo thơm: lượng hạn ngạch là 30.000 tấn <p>Xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu đối với gạo tám sau 5 năm, và các sản phẩm từ gạo sau 3-5 năm</p>
Cà phê	Xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực.
Đường	Áp dụng hạn ngạch thuế quan với mức là 10.000 tấn đường trắng và 10.000 tấn sản phẩm chứa trên 80% đường

Mật ong tự nhiên	Xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực.
Sản phẩm rau củ quả tươi chế biến, nước hoa quả, hoa Tươi	Xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực.
Các hàng nông sản khác	<p>Một số sản phẩm được áp dụng cam kết về hạn ngạch thuế quan của EU dành cho Việt Nam:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trứng gia cầm đã qua chế biến: 500 tấn - Tỏi: 400 tấn - Ngô ngọt: 5.000 tấn - Tinh bột sắn: 30.000 tấn - Nấm: 350 tấn - Cồn etylic: 1.000 tấn - Một số sản phẩm hóa chất (manitol, sorbitol, dextrans,...): 2.000 tấn
Nhóm hàng công nghiệp	
Dệt may	<p>42,3% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực.</p> <p>Số còn lại sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình từ 3 đến 7 năm</p>
Giày dép	<p>37% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực.</p> <p>Số còn lại sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình từ 3 đến 7 năm.</p>
Gỗ và sản phẩm gỗ	Khoảng 83% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực

	Khoảng 17% còn lại (gồm ván dăm, ván sợi và gỗ dán...) sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình từ 3 đến 5 năm
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	74% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các sản phẩm còn lại sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình từ 3 đến 5 năm.
Một số sản phẩm khác	Một số mặt hàng sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực ví dụ như sản phẩm nhựa, điện thoại các loại và linh kiện, túi xách, ví, vali, mũ, ô dù...

(Nguồn: Viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn)

b. Cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam

Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan ngay sau khi EVFTA có hiệu lực cho hàng hóa của EU thuộc 48,5% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 64,5% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam.

Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, Việt Nam cam kết xóa bỏ 91,8% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam.

Trong vòng 10 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ khoảng 98,3% số dòng thuế trong biểu thuế, chiếm 99,8% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam.

Đối với khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU, Việt Nam cam kết dành hạn ngạch thuế quan như cam kết WTO, hoặc áp dụng lộ trình xóa bỏ đặc biệt (như thuốc lá, xăng dầu, bia, linh kiện ô tô, xe máy)..

Bảng 1.3. Tổng hợp cam kết mở cửa của Việt Nam với một số nhóm hàng quan trọng của EU

Cam kết	Cam kết thuế quan của Việt Nam dành cho EU
Máy móc, thiết bị	<p>61% dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay Hiệp định có hiệu lực.</p> <p>Thuế nhập khẩu của số còn lại sẽ được đưa về 0% sau lộ trình tối đa 10 năm</p>
Ô tô nguyên chiếc và linh kiện, phụ tùng ô tô, xe máy	<p>Ô tô phân phối lớn (trên 2500 cm³ với xe chạy dầu diesel, trên 3000 cm³ đối với xe chạy xăng) sẽ có thuế nhập khẩu về 0% sau 9 năm.</p> <p>Các loại ô tô khác được áp dụng lộ trình cam kết giảm thuế trong vòng 10 năm.</p> <p>Các loại phụ tùng ô tô sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 7 năm. Xe máy thường và xe máy trên 150 cm³ sẽ có thuế nhập khẩu 0% sau lần lượt là 10 năm và 7 năm.</p>
Đồ uống có cồn	<p>Rượu vang và rượu mạnh sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 7 năm</p> <p>Lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu với bia là 10 năm</p>
Các loại thịt sống	<p>Thuế nhập khẩu thịt lợn đông lạnh sẽ về 0% sau 7 năm; thuế nhập khẩu các loại thịt lợn khác sẽ về 0% sau 9 năm</p> <p>Thịt gà sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 10 năm</p> <p>Thịt bò sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 3 năm</p>
Dược phẩm	<p>Khoảng 71% các sản phẩm dược từ EU sẽ có thuế nhập khẩu 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.</p> <p>Phần còn lại sẽ được xóa bỏ thuế quan theo lộ trình từ 5 đến 7 năm.</p>

Hóa chất và sản phẩm hóa chất	Khoảng 70% nhóm sản phẩm này sẽ được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có Hiệu lực. Phần còn lại sẽ có thuế suất 0% sau lộ trình tối đa là 7 năm.
guyên phụ liệu dệt may, da giày	Khoảng 80% nhóm hàng này sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Phần còn lại sẽ được xóa bỏ thuế sau từ 3 đến 5 năm.
Sữa và sản phẩm từ sữa	Khoảng 44% nhóm sản phẩm này sẽ có mức thuế 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau 3 năm. Phần còn lại sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 5 năm.
Xăng dầu	Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ sau 10 năm

(Nguồn: Viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn)

c. Cam kết về thuế xuất khẩu:

Trong EVFTA, EU với 27 nước thành viên là một Bên thống nhất. Do đó, ngoại trừ một số ít các trường hợp có cam kết riêng cho từng nước thành viên EU (ví dụ về các chỉ dẫn địa lý, mở cửa thị trường mua sắm công, mở cửa thị trường dịch vụ đầu tư phía EU), tất cả các cam kết của EU trong EVFTA đều là cam kết thống nhất của tất cả các nước thành viên EU, trong đó có Đức.

Bảo lưu của Việt Nam về các thuế xuất khẩu được nêu trong Phụ lục 2d Chương 2 EVFTA, áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU với các nội dung chủ yếu như sau:

Việt Nam duy trì đánh thuế xuất khẩu đối với 57 dòng thuế, gồm các sản phẩm như cát, đá phiến, đá granit, một số loại quặng và tinh quặng, dầu thô, than đá, than cốc, vàng... Trong số này, các dòng thuế hiện nay đang có mức thuế xuất khẩu cao sẽ được đưa về mức 20% trong thời gian tối đa là 5 năm (riêng quặng

măng-gan sẽ được giảm về 10%); các sản phẩm còn lại duy trì mức thuế xuất khẩu hiện hành;

Với toàn bộ các sản phẩm khác, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ thuế xuất khẩu theo lộ trình tối đa là 15 năm.

* Cam kết về thuế nhập khẩu

Tương tự như Việt Nam, trong EVFTA, EU có cam kết thuế quan nhập khẩu ưu đãi cụ thể cho từng dòng thuế, theo đó EU (trong đó có Đức) sẽ loại bỏ thuế nhập khẩu cho phần lớn hàng hóa Việt Nam ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực (01/08/2020), số còn lại sẽ loại bỏ thuế quan theo lộ trình hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Ví dụ, thuế quan ưu đãi EVFTA mà Đức dành cho các sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam như sau: Tại thời điểm 01/08/2020 khi EVFTA có hiệu lực: xóa bỏ thuế quan đối với 85,6% số dòng thuế; Đến thời điểm 01/01/2027, sẽ xóa bỏ thuế quan đối với tổng cộng 99,2% số dòng thuế; Đối với khoảng 0,8% số dòng thuế còn lại sẽ được áp dụng hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Các sản phẩm của Việt Nam được áp dụng hạn ngạch trong EVFTA là: Trứng và lòng đỏ trứng gia cầm; tỏi; ngô ngọt; gạo đã xát; gạo đã xay; gạo đã xay đáp ứng yêu cầu đúng chủng loại; tinh bột sắn; cá ngừ; surimi; đường và các sản phẩm khác chứa hàm lượng đường cao; đường đặc biệt; nấm; ethanol; và mannitol, sorbitol, dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác.

Lưu ý cơ chế phân bổ hạn ngạch cho Việt Nam theo EVFTA sẽ do EU quy định chung cho toàn lãnh thổ EU theo từng sản phẩm/nhóm sản phẩm cụ thể. Vì vậy sẽ không có hạn ngạch riêng cho thị trường Đức đối với bất kỳ sản phẩm nào. Cho tới trước EVFTA, EU chưa có FTA nào với Việt Nam. Do đó về nguyên tắc hàng hóa Việt Nam nhập khẩu vào Đức – thành viên EU phải chịu mức thuế MFN mà EU áp dụng cho các nước thành viên WTO. Tuy nhiên, từ nhiều năm nay, EU

(trong đó có Đức) đã và đang duy trì cơ chế Ưu đãi Thuế quan Phổ cập (GSP) dành cho các nước đang và kém phát triển, trong đó có Việt Nam.

Theo cơ chế này, nhiều sản phẩm xuất khẩu đặc biệt là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như may mặc, da giày, thủy sản... thuộc diện GSP được hưởng mức thuế ưu đãi thấp hơn đáng kể so với mức thuế MFN (*hay còn gọi là mức thuế tối huệ quốc - Most Favoured Nation Treatment*) khi nhập khẩu vào thị trường Đức (năm 2021, mức thuế MFN trung bình áp dụng của EU là 4,71%, còn thuế GSP (*Hệ thống ưu đãi phổ cập - Generalized System of Preferences*) trung bình là 2,35%). Tuy nhiên, EU có quy định về “ngưỡng trưởng thành” đối với các nước/các sản phẩm được hưởng GSP. Quy định này hiểu đơn giản là khi tổng thu nhập quốc gia hoặc kim ngạch xuất khẩu một loại hàng hóa nào đó của Việt Nam đạt đến một ngưỡng nhất định thì không được hưởng ưu đãi GSP nữa.

Cho đến thời điểm hiện tại, mức thuế GSP mà EU đơn phương dành cho Việt Nam ở mức tương đối thấp. Trong so sánh ở giai đoạn đầu thực hiện EVFTA, một số sản phẩm xuất khẩu có lộ trình xóa bỏ thuế quan dài (5-7 năm) nên thuế EVFTA áp dụng đối với các sản phẩm này có thể cao hơn so với thuế GSP hiện tại mà sản phẩm đó đang được hưởng. Tuy nhiên, xét trên tổng thể, trong EVFTA, EU cam kết xóa bỏ tới 85,6% dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và 99,2% số dòng thuế được xóa bỏ sau 7 năm. Như vậy, đến cuối lộ trình gần như toàn bộ sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang EU (trong đó có Đức) sẽ được xóa bỏ hoàn toàn thuế quan, trong khi GSP chỉ có ưu đãi với một số nhóm sản phẩm và mức ưu đãi không phải lúc nào cũng là 0%. Do đó, xét về lâu dài, so với thuế GSP thì thuế EVFTA sẽ có lợi hơn cho doanh nghiệp.

Theo quy định của EU về GSP khi có FTA, Việt Nam sẽ tiếp tục được hưởng cơ chế GSP song song cùng EVFTA trong thời gian 02 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực (tức là đến hết 31/07/2022). Đồng thời, theo quy định trong EVFTA thì mức thuế ưu đãi EVFTA áp dụng đối với hàng hóa của Việt Nam sẽ

không cao hơn các mức thuế mà EU áp dụng đối với hàng hóa đó tại thời điểm ngay trước khi EVFTA có hiệu lực.

Điều này có nghĩa là: Trong khoảng thời gian từ 01/08/2020 đến 31/07/2022: Doanh nghiệp có thể lựa chọn sử dụng EVFTA hay GSP tùy thuộc vào thuế quan ưu đãi theo cơ chế nào có lợi cho doanh nghiệp. Trường hợp chọn ưu đãi GSP thì sản phẩm phải đáp ứng quy tắc và thủ tục chứng nhận xuất xứ của GSP; trường hợp chọn ưu đãi thuế quan theo EVFTA thì sản phẩm phải đáp ứng quy tắc và thủ tục chứng nhận xuất xứ EVFTA.

Kể từ ngày 01/08/2022: Cơ chế ưu đãi thuế quan GSP sẽ tự động chấm dứt, doanh nghiệp áp dụng cơ chế ưu đãi thuế quan theo EVFTA. Tuy nhiên EVFTA cho phép trong trường hợp thuế EVFTA cao hơn thuế GSP thì vẫn được hưởng thuế GSP. Dù chọn mức thuế ưu đãi nào, sản phẩm phải đáp ứng quy tắc và thủ tục chứng nhận xuất xứ EVFTA. Đây là cam kết linh hoạt, rất có lợi cho các doanh nghiệp của Việt Nam khi xuất khẩu sang EU do được đảm bảo rằng mức thuế EVFTA áp dụng sẽ luôn là mức thuế thấp hơn hoặc ít nhất là bằng mức thuế GSP tại thời điểm 01/08/2020.

Có thể thấy với các nhóm sản phẩm đang có thuế MFN hoặc GSP ở mức trung bình thấp thì sẽ được Đức xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực (đối với tất cả hoặc phần lớn các dòng sản phẩm). Còn đối với các nhóm sản phẩm hiện vẫn đang duy trì mức thuế MFN và GSP cao thì khoảng phân nửa được xóa bỏ thuế ngay khi có hiệu lực, còn lại là xóa bỏ theo lộ trình (riêng một số sản phẩm quả và quả hạch thuộc Chương 08 chỉ xóa bỏ thuế %, vẫn giữ thuế tuyệt đối). Như vậy, so với các mức thuế quan MFN và GSP mà Đức đang áp dụng thì thuế quan EVFTA đem lại các lợi thế lớn cho các nhóm sản phẩm xuất khẩu sau của Việt Nam: Giày dép (Chương 64), Quần áo (Chương 61,62), Thủy sản (Chương 3), Nhựa (Chương 39), Quả và quả hạch (Chương 08).

*** Cam kết về thuế xuất khẩu**

Trong WTO, mặc dù đã cam kết xóa bỏ thuế xuất khẩu, Việt Nam vẫn bảo lưu quyền tiếp tục áp thuế xuất khẩu đối với một danh sách liệt kê gồm 603 mặt hàng. Trong EVFTA, Việt Nam cam kết cắt giảm tiếp danh sách 603 dòng thuế xuất khẩu bảo lưu theo WTO này. Cụ thể, Việt Nam cam kết: Giữ nguyên mức thuế 0% hiện hành đối với 134 dòng thuế; Loại bỏ thuế xuất khẩu đối với 412 dòng thuế sau một thời gian (lộ trình 5, 7, 10, 12 hoặc 15 năm tùy dòng thuế); Bảo lưu thuế xuất khẩu đối với 57 dòng thuế, gồm các sản phẩm như cát, đá phiến, đá granit, một số loại quặng và tinh quặng, dầu thô, than đá, than cốc, vàng... Trong đó giới hạn thuế xuất khẩu ở 20% đối với 56 dòng thuế sau 05 năm, riêng với quặng mangan (mangan) thì giới hạn là 10%.

Lưu ý doanh nghiệp: Mức cam kết trong Biểu cam kết về thuế nhập khẩu của Việt Nam chỉ là mức cắt giảm tối thiểu. Trên thực tế, Việt Nam có thể cắt giảm, xóa bỏ thuế mạnh hơn, sớm hơn cho hàng hóa của EU. Tương tự, với cam kết về thuế xuất khẩu, Việt Nam có quyền áp dụng bảo lưu trong Hiệp định, nhưng trên thực tế có thể lựa chọn không áp thuế xuất khẩu hoặc áp thuế thấp hơn. Do đó, để biết mức thuế ưu đãi thuế quan EVFTA áp dụng trên thực tế, doanh nghiệp cần tra cứu Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo EVFTA của Việt Nam, được ban hành theo từng thời kỳ. Khi EVFTA có hiệu lực, Việt Nam đã ban hành Biểu thuế xuất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định EVFTA giai đoạn 2020 – 2022 tại Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18/09/2020 của Chính phủ. Doanh nghiệp có thể tra cứu mức thuế quan EVFTA áp dụng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của mình trong văn bản này. Cam kết về thuế xuất khẩu Khác với Việt Nam, EU cam kết loại bỏ hoàn toàn thuế xuất khẩu đối với tất cả các hàng hóa xuất khẩu sang Việt Nam. Do đó, sẽ không có loại hàng hóa nào từ Đức xuất khẩu sang Việt Nam theo EVFTA bị áp thuế xuất khẩu.

d. Hàng rào phi thuế quan

* Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT)

Hai Bên thỏa thuận tăng cường thực hiện các quy tắc của Hiệp định về các Rào cản kỹ thuật đối với thương mại của WTO (Hiệp định TBT), trong đó Việt Nam cam kết tăng cường sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong ban hành các quy định về TBT của mình.

Hiệp định có 01 Phụ lục riêng quy định về các hàng rào phi thuế đối với lĩnh vực ô tô, trong đó Việt Nam cam kết công nhận toàn bộ chứng nhận phù hợp về kỹ thuật đối với ô tô của EU theo các nguyên tắc của Hiệp định UNECE 1958 (hệ thống tiêu chuẩn Liên Hợp Quốc) sau 5 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực;

Việt Nam cam kết chấp nhận nhãn “Sản xuất tại EU” (Made in EU) cho các sản phẩm phi nông sản (trừ dược phẩm) đồng thời vẫn chấp nhận nhãn xuất xứ cụ thể ở một nước EU

*** Các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS):**

Việt Nam và EU đạt được thỏa thuận về một số nguyên tắc về SPS nhằm tạo điều kiện cho hoạt động thương mại đối với các sản phẩm động vật, thực vật. Đặc biệt, đối với hàng hóa xuất nhập khẩu với Việt Nam, chủ thể quản lý phía EU là cơ quan có thẩm quyền của từng nước thành viên EU cụ thể (nơi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa Việt Nam) chứ không phải là cơ quan chung cấp liên minh của EU. Ủy ban châu Âu chỉ chịu trách nhiệm về phối hợp chung, kiểm tra/thanh tra hệ thống kiểm soát và hệ thống pháp luật liên quan của các nước thành viên nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong toàn thị trường EU

*** Các biện pháp phi thuế quan khác**

Hiệp định cũng bao gồm các cam kết theo hướng giảm bớt hàng rào thuế quan khác (ví dụ về cam kết về cấp phép xuất khẩu/nhập khẩu, thủ tục hải quan...) nhằm tạo điều kiện cho hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai Bên.\

2.2.3.2. Thương mại dịch vụ đầu tư

Các cam kết trong lĩnh vực dịch vụ và đầu tư của hai bên chủ yếu nhằm mục đích tạo ra một môi trường đầu tư cởi mở, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp hai bên. Cam kết của EU cho Việt Nam cao hơn cam kết của EU trong WTO và tương đương với mức cao nhất của EU trong các FTA gần đây của EU. Cam kết của Việt Nam cho EU cũng cao hơn cam kết của Việt Nam trong WTO và ít nhất là ngang bằng với mức mở cửa cao nhất mà Việt Nam cho các đối tác khác trong các đàm phán FTA hiện tại của Việt Nam (bao gồm cả CPTPP).

Đối với lĩnh vực dịch vụ: Việt Nam cam kết mở cửa rộng hơn cho các nhà cung cấp dịch vụ của EU so với trong WTO trong các lĩnh vực cụ thể như: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ môi trường, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ vận tải biển. Việt Nam cũng cam kết một loạt các quy tắc ràng buộc liên quan đến các lĩnh vực như dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, dịch vụ vận tải biển và bưu chính.

Đối với lĩnh vực đầu tư: Việt Nam cam kết mở cửa rộng hơn cho đầu tư từ EU trong một số ngành sản xuất như: thực phẩm và đồ uống, phân bón và hợp chất nitơ, sắt thép, gang thép và sản phẩm nhựa, đồ gốm, vật liệu xây dựng. Đối với ngành sản xuất máy móc, Việt Nam cam kết gỡ bỏ các hạn chế đối với việc lắp ráp động cơ hàng hải, máy móc nông nghiệp, đồ gia dụng và sản xuất xe đạp. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đưa ra một số cam kết về tái chế.

a. Đối với lĩnh vực dịch vụ

Việt Nam cam kết mở cửa một số lĩnh vực dịch vụ trong EVFTA cao hơn WTO. Ngoài ra, có một số lĩnh vực mà trong WTO Việt Nam không có cam kết gì nhưng trong EVFTA có cam kết mở cửa, hay nói cách khác là mở cửa thêm so với WTO. Bảng dưới đây tổng hợp các ngành và phân ngành dịch vụ mà Việt Nam mở cửa hơn hoặc mở cửa thêm trong EVFTA so với WTO cho đầu tư (Phương thức 3 – Hiện diện thương mại) từ các nước EU. Để biết chi tiết mức độ mở cửa hơn hoặc mở cửa thêm của Việt Nam trong EVFTA so với WTO cần xem

trong Biểu cam kết về dịch vụ và đầu tư của Việt Nam trong EVFTA (Phụ lục 8-B, Chương 8 EVFTA)

Bảng 1.4. Ví dụ về các lĩnh vực dịch vụ mà Việt Nam có cam kết mở cửa đầu tư rộng hơn so với WTO

Ngành	Phân ngành mà Việt Nam cam kết mở cửa về đầu tư trong EVFTA cao hơn so với cam kết WTO
Các ngành dịch vụ kinh doanh	<p>Dịch vụ y tá, vật lý trị liệu và nhân viên trợ y (CPC 93191)</p> <p>Dịch vụ nghiên cứu và phát triển liên ngành (CPC 853)</p> <p>Dịch vụ thuê/cho thuê không kèm người điều khiển liên quan đến tàu thủy (CPC 83103)</p> <p>Dịch vụ lau dọn tòa nhà (CPC 874) Dịch vụ chụp ảnh chuyên biệt ngoại trừ chụp ảnh trên không (CPC 87504) Dịch vụ đóng gói (CPC 876)</p> <p>Dịch vụ hội chợ và triển lãm thương mại (CPC 87909**)</p> <p>Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865)</p>
Vận tải	<p>Dịch vụ vận tải biển hành khách và hàng hoá (CPC 7211 và CPC 7212)</p> <p>Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**)</p> <p>Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thủy (CPC 8868*)</p> <p>Dịch vụ đại lý hàng hải (CPC 748*)</p> <p>Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ</p> <p>Dịch vụ gom hàng</p> <p>Dịch vụ tái phân phối công-ten-nơ</p> <p>Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thủy (CPC 8868*)</p>

	Dịch vụ mặt đất, không bao gồm bảo dưỡng và làm sạch máy bay, vận tải mặt đất, quản lý sân bay và dịch vụ bảo đảm hoạt động bay Dịch vụ cung cấp suất ăn trong chuyến bay Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa hàng hải (CPC 741) Dịch vụ nạo vét
Dịch vụ thông tin	Dịch vụ bưu chính (CPC 7511**) Các dịch vụ viễn thông
Phân phối	Đại lý hoa hồng Bán buôn, bán lẻ
Môi trường	Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự (CPC 9403) Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh (CPC 9406)
Dịch vụ tài chính	Dịch vụ bảo hiểm Dịch vụ ngân hàng
Dịch vụ xã hội và dịch vụ liên quan tới sức khỏe	Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312) Dịch vụ y tế và xã hội: Dịch vụ xã hội (CPC 933, bao gồm CPC 9331 và 9332)

(Nguồn: trungtamwto-VCCI)

b. Các cam kết về đầu tư

EVFTA quy định về vấn đề tự do hóa đầu tư là: Xác định nhà đầu tư từ một Bên đầu tư vào Bên kia trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ sẽ được quyền đầu tư tới đâu, lĩnh vực nào, được thực hiện các hoạt động nào...

Các cam kết về đầu tư trong EVFTA nêu tại Chương 8 và các Phụ lục của Chương này bao gồm các nhóm cơ bản sau:

* Các nguyên tắc tự do hóa đầu tư (Mục B Lời văn Chương 8): bao gồm các nguyên tắc Tiếp cận thị trường, Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc, Yêu cầu thực hiện, Điều kiện và thủ tục cấp phép;

* Các cam kết cụ thể về khuôn khổ pháp lý đối với một số lĩnh vực dịch vụ/đầu tư (các Tiểu mục 3-7, Mục E Lời văn Chương 8): bao gồm dịch vụ máy tính, dịch vụ bưu chính, dịch vụ và mạng viễn thông, dịch vụ tài chính, dịch vụ vận tải biển quốc tế;

* Biểu cam kết cụ thể về tự do hóa đầu tư: bao gồm các lĩnh vực và mức độ cam kết mở cửa cụ thể về đầu tư của Việt Nam (Tiểu phụ lục 8-B-1, Phụ lục 8-B, và Phụ lục 8-C Chương 8) và EU (Tiểu phụ lục 8-A-2, Phụ lục 8-A Chương 8);

* 02 Biên bản ghi nhớ liên quan đến dịch vụ phân phối rượu vang và rượu mạnh, và vốn góp ngân hàng: Bao gồm các cam kết bổ sung cho Việt Nam cho EU trong các lĩnh vực liên quan.

Một số lĩnh vực, biện pháp được loại trừ khỏi phạm vi áp dụng của các cam kết về đầu tư trong EVFTA, bao gồm:

* Mua sắm công

* Các lĩnh vực dịch vụ: nghe nhìn; khai khoáng, vật liệu hạt nhân; vũ khí đạn dược và vật liệu chiến tranh; vận tải đường biển nội địa; vận tải hàng không quốc tế và nội địa (trừ một số dịch vụ như bảo trì bảo dưỡng, bán và tiếp thị, dịch vụ đặt giữ chỗ....)

* Các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích công cộng như: bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng, chính sách xã hội, ổn định tài chính, an ninh và an toàn, đa dạng văn hóa.

Các cam kết về tiếp cận thị trường với nhà đầu tư EU

* Về tiếp cận thị trường, Việt Nam chưa mở cửa hoàn toàn thị trường cho các nhà đầu tư EU mà chỉ cam kết mở cửa trong các lĩnh vực được liệt kê trong Biểu cam kết cụ về Cung cấp dịch vụ qua biên giới và Tự do hóa đầu tư của EVFTA (tại Tiểu phụ lục 8- B-1, Phụ lục 8-B, Chương 8).

* Nguyên tắc mở cửa như trên gọi là “chọn – cho” (positive list), tương tự như cách cam kết trong WTO. Theo cách này, đối với các lĩnh vực có cam kết (tức là lĩnh vực được liệt kê trong Biểu cam kết), Việt Nam phải mở cửa tối thiểu ở mức như trong Biểu cam kết; đối với các lĩnh vực còn lại (không có trong Biểu cam kết), Việt Nam có thể mở cửa theo mức nào tùy nhu cầu, không chịu ràng buộc nào của EVFTA.

* Với các lĩnh vực có cam kết mở cửa, trừ khi Biểu cam kết có quy định khác, Việt Nam cam kết không áp dụng các biện pháp hạn chế đầu tư sau: i) hạn chế số lượng doanh nghiệp được phép tham gia thị trường ii) hạn chế về tổng trị giá giao dịch iii) hạn chế tổng số lượng hoạt động iv) hạn chế về vốn góp nước ngoài v) hạn chế về hình thức pháp nhân vi) hạn chế về số lượng thể nhân được tuyển dụng

Các cam kết về mở cửa đầu tư trong lĩnh vực sản xuất

Trong EVFTA, Việt Nam mở cửa cho gần như toàn bộ các lĩnh vực chế tạo và lĩnh vực nông nghiệp cho các nhà đầu tư EU, còn các lĩnh vực khác Việt Nam chưa có cam kết mở cửa (mặc dù đã đưa vào Bảng cam kết về đầu tư)

Bảng 1.5. Cam kết mở cửa cho đầu tư trong các lĩnh vực sản xuất của Việt Nam trong EVFTA

Cam kết	Cam kết của Việt Nam trong EVFTA
Nông nghiệp	Mở cửa hoàn toàn (ngoại trừ nuôi trồng, sản xuất các loại động thực vật quý hiếm)
Lâm nghiệp	Chưa cam kết

Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	Chưa cam kết
Khai thác mỏ và khoáng sản	Chưa cam kết
Sản xuất, chế tạo	<p>Mở cửa hoàn toàn, ngoại trừ các lĩnh vực sau chưa cam kết hoặc áp đặt một số hạn chế cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất đồ uống có cồn và đồ uống có ga - Sản xuất các sản phẩm thuốc lá - Sản xuất gỗ ảnh hưởng rừng tự nhiên - Xuất bản, in ấn và tái bản bản ghi - Sản xuất các sản phẩm chiết xuất từ dầu mỏ - Sản xuất thiết bị nổ công nghiệp - Sản xuất kính xây dựng, gạch đất sét, thiết bị sản xuất xi măng, gạch, bê tông tươi, đá nghiền - Sản xuất thanh thép xây dựng D6-D32mm và ống thép hàn D11-D114mm; tấm nhuộm màu và mạ kẽm - Sản xuất pháo nổ, bao gồm pháo hoa - Sản xuất đèn trời - Sản xuất lắp ráp xe hơi - Đóng tàu và sửa chữa tàu biển - Sản xuất đầu máy xe lửa và xe điện và toa xe - Sản xuất máy bay và tàu vũ trụ - Lắp ráp xe gắn máy - Tái chế
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, ga, nước	Chưa cam kết

nóng và hơi nước trên đường riêng (không bao gồm phát điện trên cơ sở hạt nhân)	
--	--

(Nguồn: trungtamwto-VCCI)

2.2.3.3. Mua sắm của Chính phủ

Hiệp định EVFTA bao gồm các nguyên tắc về mua sắm của Chính phủ (đấu thầu công) tương đương với quy định của Hiệp định mua sắm của Chính phủ của WTO (GPA).

Với một số nghĩa vụ như đấu thầu qua mạng, thiết lập cổng thông tin điện tử để đăng tải thông tin đấu thầu...: Việt Nam sẽ thực hiện theo lộ trình; EU cũng cam kết dành hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam để thực thi các nghĩa vụ này.

Việt Nam bảo lưu có thời hạn quyền dành riêng một tỷ lệ nhất định giá trị các gói thầu cho nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ và lao động trong nước. Việt Nam cam kết cho phép các nhà thầu EU được tham gia thầu trong các gói thầu của: - Các Bộ ngành, bao gồm cả các gói thầu trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng như đường xá và cảng biển

Các doanh nghiệp nhà nước quan trọng, ví dụ các doanh nghiệp trong lĩnh vực điện lực và đường sắt trên toàn quốc

Các gói thầu của 34 bệnh viện công - Các gói thầu của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

2.2.3.4. Doanh nghiệp nhà nước và trợ cấp

Về doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Hai Bên thống nhất về các nguyên tắc đối với các DNNN; các nguyên tắc này, cùng với các nguyên tắc về trợ cấp,

hướng tới việc bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các DNNN và doanh nghiệp dân doanh khi các DNNN tham gia vào các hoạt động thương mại.

Đối với các khoản trợ cấp trong nước: Sẽ có các quy tắc về minh bạch và có thủ tục tham vấn.

2.2.3.5. Sở hữu trí tuệ

Phần sở hữu trí tuệ trong EVFTA gồm các cam kết về bản quyền, phát minh, sáng chế, cam kết liên quan tới dược phẩm và chỉ dẫn địa lý... với mức bảo hộ cao hơn so với WTO; tuy nhiên các mức này về cơ bản phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam

Về chỉ dẫn địa lý, Việt Nam cam kết bảo hộ 169 chỉ dẫn địa lý của EU và EU sẽ bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều liên quan tới nông sản, thực phẩm. Đây là điều kiện để một số chủng loại nông sản nổi bật của Việt Nam tiếp cận và khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường EU.

Về dược phẩm, Việt Nam cam kết tăng cường bảo hộ độc quyền dữ liệu cho các sản phẩm dược phẩm của EU, và nếu cơ quan có thẩm quyền chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm thì thời hạn bảo hộ sáng chế có thể được kéo dài thêm nhưng không quá 2 năm

2.2.3.6. Thương mại và Phát triển bền vững

EVFTA bao gồm một chương khá toàn diện về thương mại và phát triển bền vững, bao gồm một số nội dung quan trọng như:

Cam kết thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn cơ bản của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO), các Công ước của ILO (không chỉ các Công ước cơ bản), các Hiệp định Đa phương về Môi trường mà mỗi Bên đã ký kết/gia nhập;

Cam kết gia nhập/ký kết các Công ước cơ bản của ILO mà mỗi Bên chưa tham gia;

Cam kết sẽ không vì mục tiêu thu hút thương mại và đầu tư mà giảm bớt các yêu cầu hoặc phương hại tới việc thực thi hiệu quả các luật về môi trường và lao động trong nước của doanh nghiệp, có dẫn chiếu tới các thông lệ Thúc đẩy Trách nhiệm xã hội (CSR quốc tế về vấn đề này).

Một điều khoản về biến đổi khí hậu và các cam kết bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học (bao gồm động thực vật hoang dã), rừng (bao gồm khai thác gỗ bất hợp pháp), và đánh bắt cá.

Các cơ chế tăng cường sự tham gia của xã hội dân sự vào việc thực thi Chương này, cả từ góc độ nội địa (tham vấn các nhóm tư vấn nội địa) và song phương (các diễn đàn song phương);

Các điều khoản tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình.

2.2.3.7. Cơ chế giải quyết tranh chấp

Theo như cam kết trong Chương 15 Hiệp định EVFTA bao gồm các cam kết liên quan tới cơ chế phòng tránh và giải quyết tranh chấp giữa Việt Nam và EU trong giải thích và áp dụng các cam kết trong EVFTA. Đây là cơ chế giải quyết tranh chấp cấp Chính phủ, chỉ có thể sử dụng bởi các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên (Việt Nam và EU) và chỉ sử dụng để giải quyết các tranh chấp xuất phát từ hoặc dựa trên các cam kết của EVFTA. Chương 15 bao gồm (i) *phần cam kết về lời văn, với các nguyên tắc cơ bản của cơ chế giải quyết tranh chấp cấp Chính phủ trong EVFTA*; và (ii) *03 Phụ lục về các nguyên tắc tổ tụng trọng tài chi tiết, các yêu cầu cụ thể về trọng tài viên và quy tắc hòa giải*. Từ góc độ của doanh nghiệp, nếu nhận thấy các cơ quan có thẩm quyền phía EU hoặc Việt Nam có biện pháp hoặc hành vi vi phạm các cam kết EVFTA, qua đó làm ảnh hưởng tới lợi ích của mình, doanh nghiệp hoàn toàn có thể thông tin và hay hoặc đề xuất với Chính phủ để sử dụng các phương thức thích hợp xử lý hành vi vi phạm, một trong số đó là cơ chế giải quyết tranh chấp cấp Chính phủ trong Chương này.

a. Các loại tranh chấp được giải quyết theo cơ chế này

Cơ chế giải quyết tranh chấp cấp Chính phủ trong EVFTA có thể được sử dụng để giải quyết tất cả các tranh chấp liên quan tới việc áp dụng và thực thi bất kỳ cam kết nào của EVFTA trừ một số ngoại lệ. Các ngoại lệ không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong EVFTA bao gồm các nhóm cam kết nằm rải rác ở các Chương khác nhau của EVFTA mà được nêu rõ là không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong EVFTA, ví dụ:

* Các cam kết trong Mục X (Thuế chống bán phá giá), Mục XX (Tự vệ toàn cầu) của Chương 3 (Các biện pháp phòng vệ thương mại)

* Các cam kết trong Mục 1 (Hành vi hạn chế cạnh tranh), trong Điều x.5 Mục 2(Trợ cấp) của Chương 10 (Chính sách cạnh tranh)

* Chương 13 (Thương mại và Phát triển bền vững)

b. Quy trình giải quyết tranh chấp

Theo EVFTA, khi phát sinh một tranh chấp liên quan tới việc áp dụng và/hoặc giải thích các cam kết EVFTA, Việt Nam và EU phải tuân thủ các bước giải quyết sau:

*** Bước 1: Tham vấn**

EVFTA yêu cầu mọi tranh chấp phải được bắt đầu giải quyết bằng bước tham vấn giữa hai Bên. Cụ thể, Bên có khiếu nại phải gửi yêu cầu tham vấn đến cho Bên kia, hai Bên sẽ phải cùng tham vấn trong vòng 30 ngày. Sau 45 ngày mà việc tham vấn chưa tiến hành, đã tiến hành nhưng không đạt kết quả thì coi như kết thúc bước này. Các thời hạn này có thể ngắn hơn (lần lượt là 15 ngày và 20 ngày) đối với các trường hợp khẩn cấp.

Tuy nhiên trong mọi trường hợp hai Bên đều có thể thỏa thuận gia hạn các thời hạn này.

*** Bước 2: Trọng tài**

- Thành lập Hội đồng trọng tài

Nếu hai Bên không đạt được thỏa thuận giải quyết tranh chấp qua tham vấn thì Bên có khiếu kiện có thể gửi yêu cầu thành lập Hội đồng trọng tài để giải quyết tranh chấp bằng quy trình trọng tài. Yêu cầu phải được lập thành văn bản, gửi tới cho Bên kia và Ủy ban Thương mại của EVFTA.

Hội đồng trọng tài bao gồm 03 trọng tài viên, được thành lập trên cơ sở thỏa thuận của hai Bên về thành phần cụ thể của Hội đồng trọng tài. EVFTA có quy định cụ thể về điều kiện trọng tài viên, các bước để chỉ định trọng tài viên và thời hạn thành lập Hội đồng trọng tài. Một Danh sách trọng tài sẵn sẽ được thiết lập trong vòng 6 tháng kể từ khi EVFTA có hiệu lực bởi Ủy ban Thương mại của EVFTA để phục vụ cho mục tiêu này.

- Tiến hành tố tụng trọng tài:

Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Hội đồng trọng tài được thành lập, hai Bên sẽ cùng với Hội đồng trọng tài quyết định về các vấn đề cần thiết như khung thời gian, thù lao, chi phí trọng tài... trừ các vấn đề đã được cam kết sẵn trong EVFTA.

Quy trình tố tụng trọng tài được nêu trong Phụ lục 15a của Chương 15 EVFTA (cách thức thông báo, đệ trình các lập luận, bắt đầu tố tụng, thay thế trọng tài viên, phiên điều trần, bảo mật thông tin trong quá trình tố tụng, các lập luận được đệ trình bởi các nhóm chủ thể có liên quan...). Các Bên tự thỏa thuận với nhau và với Hội đồng trọng tài về các vấn đề tố tụng mà EVFTA không đề cập (có thể dự đoán số lượng này là khá nhiều, bởi các nội dung của Phụ lục 15a chỉ bao gồm các vấn đề cơ bản, trong khi thực tiễn tố tụng có thể phát sinh rất nhiều các vấn đề chi tiết khác).

Theo EVFTA, Bên bị khiếu kiện phải chịu chi phí hành chính cho các phiên điều trần, nếu có, và hai Bên cùng chia sẻ các chi phí liên quan tới vấn đề tổ chức, bao gồm cả thù lao và chi phí cho trọng tài viên

- Báo cáo của hội đồng trọng tài

Trong vòng 90 ngày (có thể gia hạn nhưng không quá 120 ngày) kể từ ngày thành lập, Hội đồng trọng tài phải ra báo cáo sơ bộ, với các nội dung về thực tế vụ việc, áp dụng các quy định, căn cứ ra quyết định và khuyến nghị liên quan. Các Bên có quyền bình luận hoặc gửi yêu cầu về các nội dung của báo cáo sơ bộ cho.

Hội đồng trọng tài trong vòng 14 ngày sau khi được thông báo về báo cáo sơ bộ. Hội đồng trọng tài sau đó sẽ cân nhắc ý kiến, bình luận, yêu cầu của các Bên, điều chỉnh nội dung báo cáo và thông qua Báo cáo cuối cùng trong vòng 120 ngày (hoặc tối đa là 150 ngày nếu có gia hạn) kể từ ngày thành lập Hội đồng trọng tài.

*** Bước 3: Thực thi**

Về nguyên tắc, các Bên có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để thực thi kết luận vụ việc trong Báo cáo cuối cùng của Hội đồng trọng tài.

- Thời gian cần thiết để thực thi:

Trường hợp Bên phải thực thi cần thời gian để thực thi thì phải thông báo điều này cho Bên kia và Ủy ban Thương mại của EVFTA. Trường hợp hai Bên không thống nhất được với nhau về thời gian thực thi cần thiết thì Hội đồng trọng tài đã xử lý vụ việc sẽ được triệu tập lại để ra quyết định về khoảng thời gian cần thiết để thực thi này.

- Xem xét lại biện pháp thực thi

Khi kết thúc thời hạn thực thi, Bên phải thực thi phải thông báo cho Bên kia và Ủy ban Thương mại của EVFTA về các biện pháp mà mình đã thực hiện

để thực thi kết luận giải quyết tranh chấp. Trường hợp hai Bên vẫn có tranh cãi về các biện pháp này thì có thể triệu tập lại Hội đồng trọng tài đã xử lý vụ việc để Hội đồng này ra quyết định về vấn đề này.

- Biện pháp khắc phục tạm thời trong trường hợp khuyến nghị không được thực thi

Trong trường hợp qua các bước nêu trên mà biện pháp thực thi cần thiết vẫn không được thực hiện thì Bên phải thực thi có thể đưa ra đề xuất về khoản bù đắp tạm thời nếu Bên được thực thi có yêu cầu. Nếu Bên được thực thi không có yêu cầu về biện pháp đền bù tạm thời hoặc đã có yêu cầu nhưng không đạt được thỏa thuận về khoản bù đắp tạm thời thì có quyền đơn phương ngừng các nhượng bộ trong EVFTA với giá trị tương đương (với điều kiện là thông báo cho Bên kia và Ủy ban Thương mại của EVFTA).

*** Trung gian**

Theo EVFTA, vào bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng (tham vấn, trọng tài, thực thi...) các Bên đều có thể sử dụng quy trình trung gian (với quy tắc nêu tại Phụ lục 15c Chương 15) để giải quyết bất kỳ nội dung tranh chấp nào.

Qua phân tích trên, ta thấy được EVFTA thiết lập một cơ chế giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh giữa Việt Nam và EU trong việc diễn giải và thực thi các cam kết của Hiệp định;

* Cơ chế này áp dụng đối với hầu hết các Chương của Hiệp định và được đánh giá trong một số mặt là nhanh và hiệu quả hơn cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO;

* Cơ chế này được thiết kế với tính chất là phương thức giải quyết tranh chấp cuối cùng, khi các bên không giải quyết được tranh chấp bằng các hình thức khác;

* Cơ chế này bao gồm các quy trình và thời hạn cố định để giải quyết tranh chấp, theo đó hai Bên trước tiên phải tham vấn, nếu tham vấn không đạt được kết quả thì một trong hai Bên có thể yêu cầu thiết lập một Ban hội thẩm bao gồm các chuyên gia pháp lý độc lập;

EVFTA cũng dự liệu một cơ chế khác mềm dẻo hơn: cơ chế trung gian, để xử lý các vấn đề liên quan tới các biện pháp có ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư và thương mại song phương.

2.2.4. Cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập hiệp định EVFTA

EVFTA có hiệu lực vào ngày 01/8/2020, là dấu mốc quan trọng trong quan hệ hợp tác thương mại giữa Việt Nam và 28 nước châu Âu, hứa hẹn sẽ mang đến những cơ hội to lớn cho thị trường xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng nông, lâm, thủy sản mà Việt Nam có những lợi thế cạnh tranh, đồng thời thu hút nhiều nhà đầu tư đến từ EU thâm nhập vào thị trường nước nhà. Hiệp định gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo với các nội dung chính là: thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, các vấn đề pháp lý – thể chế.

2.2.4.1. Cơ hội

a. Cơ hội trước khi Việt Nam thực thi EVFTA

EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc). Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU là tính bổ sung rất lớn, ít mang tính cạnh tranh đối đầu trực tiếp. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư EU đã có mặt tại hầu hết các ngành kinh tế quan trọng

của Việt Nam, tập trung nhiều nhất vào công nghiệp, xây dựng và một số ngành dịch vụ. Do đó, việc ký kết hiệp định EVFTA sẽ mở ra cơ hội rất lớn cho Việt Nam.

Về xuất khẩu, mặc dù hiện tại EU là một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam thì phần hàng hóa của Việt Nam tại khu vực này vẫn còn rất khiêm tốn, bởi năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam (đặc biệt là năng lực cạnh tranh về giá) còn hạn chế. Vì vậy, nếu được xóa bỏ tới trên 99% thuế quan theo EVFTA, các doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội tăng khả năng cạnh tranh về giá của hàng hóa khi nhập khẩu vào khu vực thị trường quan trọng này. Các ngành dự kiến sẽ được hưởng lợi nhiều nhất là những ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam mà hiện EU vẫn đang duy trì thuế quan cao như dệt may, giày dép và hàng nông sản.

Về nhập khẩu, các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ được lợi từ nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu với chất lượng tốt và ổn định với mức giá hợp lý hơn từ EU. Đặc biệt, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội được tiếp cận với nguồn máy móc, thiết bị, công nghệ/kỹ thuật cao từ các nước EU, qua đó để nâng cao năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm của mình. Đồng thời, hàng hóa, dịch vụ từ EU nhập khẩu vào Việt Nam sẽ tạo ra một sức ép cạnh tranh để doanh nghiệp Việt Nam nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh của mình.

Về phát triển ngành: Các ngành thủy sản, dệt may, da giày – túi xách... sẽ được cắt giảm thuế tới gần 90%, trong đó có những dòng thuế được xóa bỏ hoàn toàn. Thủy sản là một trong những ngành tiềm năng và chủ lực của Việt Nam sẽ là ngành được hưởng lợi nhiều nhất từ EVFTA. Mặt hàng thủy sản từ mức thuế vào khoảng 35% sẽ giảm về 0%. Đây sẽ là lợi thế tạo thuận lợi cho ngành thủy sản Việt Nam vươn lên phát triển mạnh và có đủ sức cạnh tranh với sản phẩm của các nước khác. EU cũng sẽ cho phép nhập khẩu có hạn ngạch một số sản phẩm nông nghiệp nhạy cảm của Việt Nam vào thị trường nội địa thông qua việc miễn thuế theo hạn ngạch (gạo, cá ngừ đóng hộp, cá viên, ngô ngọt).

Đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp tự hoàn thiện quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng các quy định của EU. Những cam kết trong các lĩnh vực như phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBTs), các biện pháp kiểm dịch động thực vật và vệ sinh an toàn thực phẩm (SPSs)... đã có những tác động nhất định tới hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU trong thời gian vừa qua được cho là sẽ có những tác động tích cực hơn, đem lại những lợi ích đáng kể cho xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới. Với nội dung chủ yếu không cam kết các quy định cụ thể về những vấn đề chi tiết mà tập trung vào việc thiết lập cơ chế hợp tác nhằm minh bạch hóa và xử lý nhanh những tranh chấp phát sinh, EVFTA sẽ góp phần cải thiện quá trình thực thi các quy định liên quan (cơ hội để bình luận nhiều hơn vào việc ban hành hay sửa đổi các quy định của EU, cơ hội để giải quyết ôn hòa những khúc mắc phát sinh trong quá trình áp dụng...). Bản thân các doanh nghiệp cũng có cơ hội để được tìm hiểu, tiếp cận, bày tỏ quan điểm của mình liên quan đến những quy định này của EU. Đây cũng là cơ hội tốt cho Việt Nam khi tham gia hiệp định này.

Về Đầu tư: Môi trường đầu tư cởi mở và thuận lợi hơn, triển vọng xuất khẩu hấp dẫn hơn sẽ thu hút đầu tư FDI từ EU vào Việt Nam nhiều hơn, góp phần tăng cường hợp tác đầu tư thương mại song phương. Hiện Việt Nam đang điều chỉnh chiến lược thu hút vốn FDI (Foreign Direct Investment - vốn đầu tư nước ngoài), chú trọng chất lượng nhà đầu tư với khả năng chuyển giao công nghệ mới. EU là đối tác hoàn toàn có khả năng đáp ứng được những yêu cầu đó. EU cũng là nhà cung cấp quan trọng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA - Official Development Assistance) cho Việt Nam trong nhiều năm qua. Với việc ký kết thành công Hiệp định này, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận thị trường châu Âu, tiếp cận các nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU, tạo thêm công ăn việc làm cho Việt Nam. Đồng thời, người tiêu dùng Việt Nam sẽ có cơ hội được sử dụng hàng hóa chất lượng tốt từ EU với giá cả hợp lý hơn. Về

phía EU, qua EVFTA, các thành viên liên minh này có thể mở rộng thị trường sang Việt Nam và kích thích nền kinh tế của mình tăng trưởng. Hơn nữa, đây có thể xem là bàn đạp để EU mở rộng các cuộc đàm phán hiệp định thương mại tự do với các quốc gia thành viên ASEAN khác.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cũng có cơ hội tiếp cận được nguồn vốn đầu tư, công nghệ hiện đại, mở rộng cơ hội kinh doanh từ thị trường EU. Ngày càng có nhiều công ty của EU chọn Việt Nam làm điểm đến để đầu tư. Các công ty của Việt Nam thường thiếu bí quyết, công nghệ và vốn. Trong khi đó, nhưng yếu tố này lại tương đối có sẵn ở các công ty châu Âu. Bên cạnh đó, chi phí lao động ở châu Âu là khá cao, khác nhiều so với chi phí lao động của Việt Nam. Chính điều này khiến cho khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp châu Âu là không cao. Ngược lại, cơ cấu chi phí của các doanh nghiệp Việt Nam lại khá hấp dẫn, các lợi thế của Việt Nam khá đa dạng, chất lượng lao động tốt hơn cũng như việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tốt hơn so với những nước khác trong khu vực. Do vậy, hợp tác giữa châu Âu và Việt Nam là một quan hệ mang lại nhiều lợi ích, giúp các công ty 44 Việt Nam tiếp cận tri thức, công nghệ của châu Âu đồng thời đem lại cho các công ty châu Âu một cơ sở sản xuất đáng tin cậy, hiệu quả về mặt chi phí tại châu Á.

Về lợi thế cạnh tranh: EVFTA cũng tạo ra lợi thế cạnh tranh lớn trong thời gian ngắn hạn và trung hạn cho Việt Nam so với các nước ASEAN tại thị trường EU. EU cũng là đối tác thương mại lớn với nhiều nước ASEAN. Tuy nhiên đến nay, mới chỉ có Việt Nam và Singapore đã ký kết FTA với EU. Thực tế, lĩnh vực thương mại hàng hóa, mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam và Singapore sang EU là khác nhau. Đối với các nước ASEAN khác, tiến trình đàm phán FTA với EU hiện đang tạm dừng hoặc bắt đầu chậm hơn Việt Nam. Như vậy, trong giai đoạn 10 đến 15 năm tới, với việc được hưởng mức thuế nhập khẩu thấp hơn, các cơ chế tạo thuận lợi thương mại ưu đãi hơn từ EVFTA, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có lợi thế hơn hẳn so với các nước ASEAN khi tiếp cận thị trường EU.

Về Môi trường kinh doanh: Với việc thực thi các cam kết trong EVFTA về các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới, môi trường kinh doanh và chính sách, pháp luật Việt Nam sẽ có những thay đổi, cải thiện theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

b. Cơ hội của Việt Nam sau 2 năm thực thi EVFTA

Về mức độ mở cửa thị trường, EVFTA có mức độ mở cửa thị trường cao hơn trong WTO đối với một số ngành, như: dịch vụ viễn thông, dịch vụ tài chính, dịch vụ phân phối, vận tải. Về thương mại hàng hóa, EU cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương với 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Sau 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với một số ít mặt hàng còn lại (tương đương khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu), EU cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%, Như vậy, có thể nói gần 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn (thời gian 7 năm). Đối với Việt Nam, lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu các mặt hàng từ EU kéo dài hơn 10 năm với khoảng 99% số dòng thuế của nước đối tác (Vụ Chính sách Thương mại đa biên, Bộ Công Thương 2021).

Về đối xử ưu đãi cho Việt Nam: EU ghi nhận sự khác biệt về trình độ phát triển giữa EU và Việt Nam. EU nhất trí không áp dụng nguyên tắc "nghĩa vụ tương đương", trong đó bao gồm cả linh hoạt về thời gian thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ. Về công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ: Hai bên sẽ nỗ lực thảo luận về vấn đề này nhằm đảm bảo Việt Nam sẽ đáp ứng tất cả các tiêu chí về kinh tế thị trường.

Ngoài ra, Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (IPA) cũng được ký kết và có hiệu lực, hai bên cam kết sẽ dành đối xử quốc gia

và đối xử tối huệ quốc với đầu tư của nhà đầu tư của Bên kia, cũng như đối xử công bằng, thỏa đáng, bảo hộ an toàn và đầy đủ, cho phép tự do chuyển vốn và lợi nhuận từ đầu tư ra nước ngoài.

Về phạm vi cam kết, EVFTA không chỉ đề cập đến thương mại trực tiếp, mà còn đề cập đến các vấn đề về môi trường, sở hữu trí tuệ, lao động, thương mại và phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực. Lộ trình của Hiệp định cũng được thực hiện trong thời gian ngắn hơn so với các FTA truyền thống, đi kèm với đó hệ cơ chế giám sát mang tính chặt chẽ hơn trong quá trình thực thi

Những cơ hội của Việt Nam khi thực thi EVFTA

* Cơ hội giúp Việt Nam phục hồi và phát triển nền kinh tế trong đại dịch Covid-19

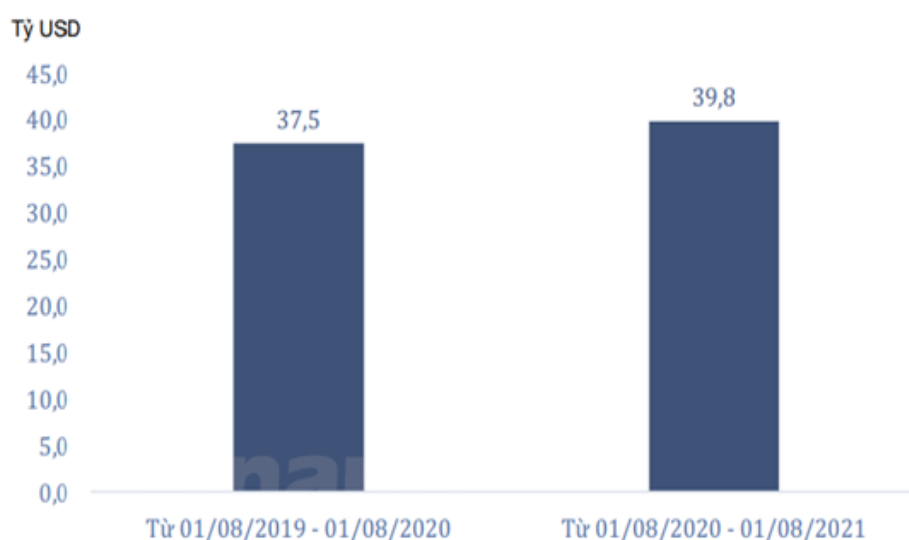
Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu và tác động nặng nề tới nền kinh tế của các quốc gia. Việt Nam cũng không nằm ngoài số đó, rất nhiều cơ quan, doanh nghiệp, trường học phải tạm dừng hoạt động để ưu tiên công tác chống dịch, đồng nghĩa với đó là sự ảnh hưởng tới nền kinh tế nước nhà. Tuy nhiên, việc EVFTA được đưa vào thực thi có ý nghĩa rất to lớn trong việc bù đắp sự suy giảm, và phục hồi nền kinh tế Việt Nam. Từ phía doanh nghiệp, đây chính là cơ hội quý báu giúp doanh nghiệp lấy lại tăng trưởng sau dịch bệnh nhằm vươn tới thị trường đa dạng hơn.

Trước khi ký kết Hiệp định, các doanh nghiệp trong nước thường gặp khó khăn trong việc cạnh tranh với các đối thủ quốc tế khác, đặc biệt là Trung Quốc. Giá thành sản phẩm của Việt Nam thường cao hơn 10%-20% so với nước bạn. Trong khi đó, EU là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai trên thế giới. Với cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới gần 100% biểu thuế và giá trị thương mại mà hai bên thống nhất, cơ hội gia tăng xuất khẩu cho những mặt hàng có lợi thế, như: dệt may, da giày, nông thủy sản (kể cả gạo, đường, mật ong, rau củ quả), đồ gỗ...

là đáng kể. Mức cam kết trong EVFTA có thể coi là mức cam kết cao nhất mà Việt Nam đạt được trong các FTA đã được ký kết cho tới nay. Điều này mang đến những cơ hội cho Việt Nam khi hiện nay, mới chỉ hơn 42% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU được hưởng mức thuế 0% theo Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP).

Tròn 1 năm đi vào thực thi EVFTA, báo cáo của Bộ Công Thương cho thấy, kim ngạch xuất - nhập khẩu giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 27,67 tỷ USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, riêng xuất khẩu tăng 18,3%. Bất chấp nhiều trở ngại do dịch Covid-19 gây ra, xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2021 đạt tỷ lệ tận dụng mẫu C/O EUR1 là 29,09% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Còn về đầu tư, tính đến tháng 6/2021, Việt Nam đã tiếp nhận nguồn vốn có chất lượng và được học hỏi, hấp thụ khoa học - công nghệ tiên tiến từ 2.221 dự án còn hiệu lực tại Việt Nam với vốn đầu tư đăng ký đạt 22,2 tỷ USD (Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 9).

Biểu đồ 1.4. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU kể từ khi EVFTA có hiệu lực, năm 2019-2020. (Đơn vị: tỷ USD)



(nguồn: tổng cục Hải quan – 2021)

Qua biểu đồ trên, ta thấy được kim ngạch xuất nhập khẩu sau khi Việt Nam gia nhập EVFTA thì tăng trưởng đáng kể.

* Cơ hội giúp Việt Nam phát triển an sinh xã hội, tăng cơ hội cạnh tranh cho người lao động

EVFTA cũng mở ra những cơ hội cạnh tranh cho người lao động Việt Nam khi xuất khẩu tăng, các hoạt động sản xuất được mở rộng, dẫn đến những cơ hội việc làm được tạo ra tăng theo. EVFTA dự kiến giúp tăng thêm khoảng 146.000 việc làm/năm, tập trung vào những ngành thâm dụng lao động và có tốc độ xuất khẩu cao sang thị trường EU.

Thị trường lao động xuất khẩu cũng sẽ có xu hướng tăng trong thời gian tới, tập trung vào các lĩnh vực lao động có tay nghề cao, tập trung ở các thị trường thu hút người Việt Nam, như: Đức, Malta, Italy. Đồng thời, yếu tố cạnh tranh của người lao động cũng gia tăng khi lượng lao động từ nước ngoài vào Việt Nam cũng tăng theo, chủ yếu từ các khu vực châu Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan), tiếp theo là châu Âu (Anh, Pháp...) và các nước khác.

EVFTA không chỉ mang đến cơ hội cho người lao động mà còn có khả năng tăng tiền lương của người lao động thông qua hoạt động của thị trường hiệu quả hơn và tác động lan tỏa về tiền lương của các doanh nghiệp FDI. Đặc biệt, EVFTA bao gồm các cam kết về bảo vệ môi trường, nên tiến trình tự do thương mại, thu hút đầu tư sẽ gắn liền với mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

* Cơ hội thu hút các nhà đầu tư EU vào thị trường Việt Nam

EVFTA được thực thi giúp Việt Nam mở rộng cửa thu hút các nhà đầu tư nước ngoài từ EU, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ của EU tiếp cận thuận lợi cho thị trường gần 100 triệu dân của Việt Nam, đặc biệt là các lĩnh vực, như: dịch vụ, tài chính, ô tô, chế biến chế tạo, công nghệ thông tin, công nghệ cao, nông sản thực phẩm chế biến.

Bằng việc tham gia EVFTA, Việt Nam sẽ góp phần gia tăng phúc lợi kinh tế, chuyển hướng nhập khẩu hàng hóa từ thị trường châu Á và các nước trong khu vực sang thị trường châu Âu. Người tiêu dùng Việt Nam được tiếp cận nguồn cung cấp sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao từ EU trong các lĩnh vực, như: dược phẩm, chăm sóc sức khỏe, xây dựng hạ tầng và giao thông công cộng... Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu với chất lượng tốt và ổn định với mức giá hợp lý hơn từ EU, nhất là nguồn máy móc, thiết bị, công nghệ/kỹ thuật cao từ các nước sẽ giúp cải thiện chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, việc hàng hóa, dịch vụ từ EU nhập khẩu vào Việt Nam sẽ tạo ra một sức ép cạnh tranh để doanh nghiệp Việt Nam nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh

* Cơ hội giúp Việt Nam xây dựng và hoàn thiện môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch

EVFTA mở ra cơ hội để Việt Nam xây dựng, cải cách các thể chế pháp luật để xây dựng môi trường chính sách, pháp luật và kinh doanh theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi hơn với thông lệ quốc tế và đây là tiền đề quan trọng đưa Việt Nam tăng tốc độ phát triển lên một tầm cao mới

* Cơ hội thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc tế, khẳng định vị thế trên trường quốc tế

Hiệp định EVFTA có những tác động đáng kể trong quan hệ quốc tế của Việt Nam với các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là 28 quốc gia châu Âu, giúp Việt Nam nhanh chóng tiếp cận tới các thị trường ưu đãi của EU. Cũng thông qua EVFTA, Việt Nam có cơ hội được khẳng định vị thế trên trường quốc tế, là quốc gia phát triển đầu tiên tại châu Á ký kết một Hiệp định đầy tham vọng với châu Âu, cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam chứng tỏ năng lực và khả năng cạnh tranh ở trên thị trường quốc tế.

2.2.4.2. Thách thức

a. Thách thức trước khi Việt Nam thực thi EVFTA

Bên cạnh những cơ hội to lớn mà EVFTA mang lại, thương mại hàng hóa của Việt Nam cũng không tránh khỏi những thách thức trong thiết lập, vận hành và thực thi các cam kết trong tương lai, cả từ góc độ bảo đảm các nghĩa vụ theo cam kết được triển khai đồng bộ, đầy đủ lẫn góc độ bảo đảm tận dụng hiệu quả các quyền theo cam kết này.

Các yêu cầu về quy tắc xuất xứ có thể khó đáp ứng: Thông thường hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA thì nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định (nguyên liệu có xuất xứ tại EU và/hoặc Việt Nam). Đây là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam bởi nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc ASEAN và các nước không thuộc khối, không thuộc các đối tác có FTA với Việt Nam. Ví dụ trong ngành hàng điều, EU có quy định tương đối chặt chẽ về nguồn gốc xuất xứ với hạt điều khi coi công đoạn gia công bóc vỏ hạt điều là chế biến giản đơn nên bắt buộc mặt hàng điều nhân của Việt Nam muốn đạt nguồn gốc xuất xứ phải chế biến từ nguồn điều nguyên liệu sản xuất trong nước. Trong khi đó Việt Nam đang nhập khẩu rất nhiều điều nguyên liệu (63% nhu cầu chế biến) từ Bờ Biển Ngà, Ghana, Nigeria để sản xuất chế biến. Với ngành gỗ, Việt Nam đang nhập khẩu gỗ nguyên liệu chủ yếu từ Lào và Campuchia (chiếm gần 40% kim ngạch nhập khẩu gỗ) là các nước ngoại khối và thường không có chứng chỉ nguồn gốc hợp pháp, do đó Việt Nam cũng khó khăn trong việc đáp ứng cam kết này. Điều này đặt ra yêu cầu cho Việt Nam phải tìm kiếm nguồn hàng nhập khẩu nguyên liệu mới như thị trường EU hoặc phát triển vùng nguyên liệu nội địa.

Các rào cản TBT, SPS và yêu cầu của khách hàng: EU là một thị trường khó tính. Khách hàng có yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm. Các yêu cầu bắt buộc về vệ sinh an toàn thực phẩm, dán nhãn, môi trường... của EU rất khắt khe và không dễ đáp ứng. Vì vậy, dù có được hưởng lợi về thuế quan thì hàng hóa

của Việt Nam cũng phải hoàn thiện rất nhiều về chất lượng để có thể vượt qua được các rào cản này.

Nguy cơ về các biện pháp phòng vệ thương mại: Thông thường khi rào cản thuế quan không còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ nữa, doanh nghiệp ở thị trường nhập khẩu có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa. Và EU cũng là một trong những thị trường có “truyền thống” sử dụng các công cụ này nên doanh nghiệp Việt nam có thể bị lúng túng về mặt pháp lý.

Sức ép cạnh tranh từ hàng hóa và dịch vụ của EU: Mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng hóa, dịch vụ từ EU đồng nghĩa với việc doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh khó khăn hơn ngay tại thị trường nội địa. Trên thực tế, các doanh nghiệp EU có lợi thế hơn hẳn các doanh nghiệp Việt Nam về năng lực cạnh tranh, kinh nghiệm thị trường cũng như khả năng tận dụng các FTA. Bên cạnh đó, nhu cầu sử dụng các sản phẩm ngoại nhập đặc biệt là các sản phẩm có xuất xứ từ châu Âu lại đang ngày một gia tăng nên đây sẽ là một thách thức rất lớn với các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, cam kết mở cửa của Việt Nam là có lộ trình, đặc biệt đối với những nhóm sản phẩm nhạy cảm, do đó EVFTA cũng là cơ hội, sức ép hợp lý để các doanh nghiệp Việt Nam điều chỉnh, thay đổi phương thức kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

Thương hiệu sản phẩm Việt vẫn còn yếu: Hàng hóa Việt Nam vẫn chưa được thị trường EU biết đến, hiệu quả của công tác quảng bá và thúc đẩy các sản phẩm chưa cao, Việt Nam cũng chưa phải là quốc gia có nguồn hàng hóa chất lượng cao.

Sự thiếu thông tin của các doanh nghiệp về các hiệp định thương mại tự do: Nhiều doanh nghiệp thực tế chưa tận dụng đầy đủ được các lợi ích thuế quan do không biết về các FTA, thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ còn phức tạp, đặc biệt là phần lớn các doanh nghiệp chưa đáp ứng được các điều kiện về nguyên tắc

xuất xứ. Theo số liệu của VCCI, trong thời gian vừa qua chỉ có các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc là tận dụng được những ưu đãi từ FTA Việt Nam – Hàn Quốc.

Giảm nguồn thu từ thuế: một thách thức đối với Việt Nam khi thực hiện hiệp định này được thể hiện ở hình thức giảm thuế quan đối với hàng hóa từ các nước đối tác EU. Việt Nam hiện vẫn là thị trường với nhiều nhóm hàng còn giữ mức thuế MFN khá cao với lộ trình mở cửa dài hơi. Chính vì vậy, việc cam kết giảm thuế đối với phần lớn các nhóm mặt hàng từ EU sẽ dẫn đến việc giảm thu ngân sách nhà nước.

Kinh nghiệm thực thi các cam kết của WTO và các hiệp định FTA trước đây của Việt Nam cho thấy, các lợi ích suy đoán từ một hiệp định sẽ không đương nhiên trở thành hiện thực, cũng như vậy, các quyền và nghĩa vụ theo các cam kết không tự nhiên phát huy tác dụng. Vì vậy cần những nỗ lực lớn để thực thi các cam kết, hiện thực hóa các lợi ích và xử lý thách thức liên quan. Với tính chất là một FTA thế hệ mới, EVFTA sẽ đặt ra những thách thức lớn cho Việt Nam trong quá trình thực thi. Việc chuẩn bị các yếu tố cần thiết cũng như xây dựng các tiêu chí, dự liệu các giải pháp để vượt qua các thách thức và thực thi tốt EVFTA là điều kiện tiên quyết để Việt Nam đạt được những lợi ích kỳ vọng từ hiệp định quan trọng này.

b. Những thách thức của Việt Nam sau gần 2 năm thực thi EVFTA

Theo Báo cáo đánh giá một năm thực hiện EVFTA, vừa được Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR) phối hợp với Viện Konrad – Adenauer Stiftung (KAS) tại Việt Nam công bố mới đây, mặc dù có những điểm sáng trong thương mại giữa Việt Nam và EU, các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tận dụng lợi thế từ EVFTA.

PGS. TS. Nguyễn Anh Thu - Viện trưởng VEPR cho biết, Việt Nam hiện phải đối mặt với rất nhiều thách thức đến từ bên trong cũng như bên ngoài. Đơn

cử như chi phí thương mại của Việt Nam hiện vẫn cao hơn so với các nước trong khu vực ASEAN, cũng như thách thức cạnh tranh trong tương lai khi mà EU đang đàm phán FTA với các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á.

Theo nhóm nghiên cứu của PGS.TS. Trần Việt Dũng, Trưởng khoa Luật quốc tế, Trường ĐH Luật TP HCM và các cộng sự, nhìn chung, với những cam kết về bảo vệ môi trường, khi thực thi EVFTA và CPTPP, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức xuất phát từ điều kiện nội tại của quốc gia và cả về mặt đối ngoại. Có thể nhìn nhận một số thách thức mang tính vĩ mô như: Đối với lĩnh vực chống biến đổi khí hậu, Việt Nam hiện vẫn chưa có khung pháp lý đầy đủ để thực hiện cam kết về chống biến đổi khí hậu theo tiêu chuẩn quốc tế cao nhất. Việt Nam chưa có kinh nghiệm trong vấn đề thực hiện các nghĩa vụ về môi trường trong khuôn khổ các ràng buộc và điều chỉnh thương mại. “Thực ra, đây là một vấn đề mới mẻ đối với Việt Nam, cho dù pháp luật môi trường Việt cũng đã có những sự công nhận nhất định về vấn đề này. Cụ thể, Chính phủ đã có chỉ thị thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và cũng đã gia tăng cam kết về thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu theo Thỏa ước Paris. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 tại Chương VII và Chương XI vẫn chỉ mới dừng lại ở việc hình thành nên các quy định mang tính nguyên tắc chung cho việc chống biến đổi khí hậu, bảo vệ tầng ozon hay xây dựng thị trường carbon trong nước. Hầu hết các văn bản của chính phủ chỉ mang tính định hướng hoạch định chính sách, chưa thật sự cụ thể để triển khai áp dụng trên thực tế các quy định đối với vấn đề biến đổi khí hậu”, PGS.TS. Trần Việt Dũng cho biết.

Doanh nghiệp Việt Nam sẽ gặp áp lực cạnh tranh đối với hàng hóa trong nước do hàng hóa chất lượng cao từ Âu được mở rộng vào thị trường Việt Nam. Hàng hóa của EU sẽ giảm giá mạnh do không phải chịu thuế nhập khẩu, dẫn đến những cạnh tranh về giá sản phẩm ngay trên thị trường nước nhà. Về chất lượng sản phẩm, sản phẩm của EU tuân thủ những nguyên tắc xuất khẩu khắt khe và

hơn nữa, nên chất lượng sẽ đảm bảo tới tay người tiêu dùng nội địa. Với những ấn tượng tốt về thị trường đã phát triển, người Việt Nam sẽ dễ dàng bị thu hút về sản phẩm từ EU hơn sản phẩm của nội địa.

Về nền tảng, các doanh nghiệp từ EU có thể dễ dàng thành lập các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoạt động ở Việt Nam và tham gia vào các lĩnh vực hiện nay Việt Nam chưa có thể mạnh, hoặc đang trong giai đoạn phát triển ban đầu.

Về tiến bộ khoa học, kỹ thuật: EVFTA là cơ hội, nhưng cũng là thách thức cho rất nhiều doanh nghiệp Việt Nam khi mà chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, vốn ít, không đủ sức để thay đổi công nghệ trong một sớm một chiều. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI từ châu Âu có công nghệ sản xuất tiên tiến từ lâu đời, nguồn vốn lớn, tập trung đầu tư cho công nghệ, đổi mới, sáng tạo trong sản xuất và quy trình.

Về quy tắc xuất xứ, nguyên liệu: Doanh nghiệp Việt Nam gặp khó khăn trong việc đảm bảo quy tắc xuất xứ của EVFTA. EU có thu nhập đầu người cao, mức sống cao, nên thị trường này hết sức khó tính, đòi hỏi hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chuẩn của các quốc gia EU, thì mới tận dụng được các thời cơ của EVFTA. Các mặt hàng muốn được hưởng ưu đãi về thuế quan, thì nguyên liệu phải đáp ứng một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định. Đây là thách thức lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Doanh nghiệp Việt Nam chưa nhận biết sâu rộng về EVFTA. Doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự tìm hiểu kỹ càng và chuẩn bị để chuyển đổi phù hợp nhằm tận dụng các cơ hội từ EVFTA. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam gặp những khó khăn trong việc thay đổi, cải thiện điều kiện lao động, đầu tư vào công nghệ mới, khó đáp ứng các yêu cầu về nội địa hóa.

Nguy cơ về các biện pháp phòng vệ thương mại: Doanh nghiệp ở thị trường nhập khẩu có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp chống bán phá giá,

chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa, điều này cũng khiến cho Việt Nam sẽ có thể lúng túng về mặt pháp lý.

Nguy cơ về nhận diện thương hiệu: Các mặt hàng của Việt Nam có sức quảng bá kém, độ nhận diện thương hiệu không cao, hiệu quả của công tác quảng bá, xúc tiến thương mại chưa cao nên đây cũng là một thách thức không hề nhỏ.

Tuy nhiên, cần nhận định rằng cơ cấu kinh tế của EU và của Việt Nam mang tính bổ sung cho nhau, không đối đầu trực tiếp và cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam có lộ trình, do đó, sức ép cạnh tranh này là cạnh tranh lành mạnh, hợp lý, có chọn lọc và theo lộ trình phù hợp. Cạnh tranh sẽ mang tính hai mặt. Một mặt, cạnh tranh sẽ là tiêu cực đối với các doanh nghiệp yếu kém, có công nghệ sản xuất kinh doanh lạc hậu, dựa vào sự bao cấp của Nhà nước. Mặt khác, cạnh tranh chính là yếu tố thúc đẩy để doanh nghiệp không ngừng đổi mới, sáng tạo để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Về sở hữu trí tuệ: Đây là yêu cầu đặt lên hàng đầu từ phía EU. Việt Nam cần đặc biệt chú ý tới những quy tắc về sở hữu trí tuệ trong EVFTA để có thể khai thác được lợi ích từ hiệp định này.

Về sử dụng lao động: Các chuyên gia cũng nhận định, trong lĩnh vực lao động, Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức như các doanh nghiệp Việt Nam vẫn tồn tại vướng mắc khi áp dụng các tiêu chuẩn lao động. Những vướng mắc phổ biến: người lao động làm thêm quá số giờ quy định, quy định về nghỉ tuần, nghỉ lễ, môi trường làm việc, vệ sinh an toàn lao động, quyền tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đầy đủ....Thứ nhất, thách thức về tái cơ cấu hệ thống công đoàn lao động. Thứ hai, thách thức trong quan hệ lao động cũng là một vấn đề trong thực thi EVFTA, CPTPP và UKVFTA. Thứ ba, thách thức trong bảo đảm một thị trường lao động công bằng giữa các giới, giữa các lứa tuổi lao động trong bối cảnh hiện nay là không nhỏ. Từ góc độ pháp luật, hành vi quấy rối tình dục là hiển nhiên bị lên án. Tuy nhiên, thách thức trong việc bảo đảm thực

thì các quy định liên quan là không đơn giản xuất phát từ nhiều yếu tố văn hóa - xã hội khác nhau. Thứ tư, việc thực hiện các tiêu chuẩn lao động quốc tế cũng đặt ra thách thức mới, không chỉ đối với quản lý nhà nước mà còn có thể ảnh hưởng đến ổn định chính trị - xã hội. Do đó, các quy định về lao động trong các hiệp định thương mại tự do chiến lược của Việt Nam hứa hẹn sẽ củng cố quyền lợi của người lao động tại Việt Nam, nhưng cũng là thách thức trong thực tiễn đối với Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam vẫn tồn tại vướng mắc khi áp dụng các tiêu chuẩn lao động. Những vướng mắc phổ biến: người lao động làm thêm quá số giờ quy định, quy định về nghỉ tuần, nghỉ lễ, môi trường làm việc, vệ sinh an toàn lao động, quyền tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đầy đủ....

Bên cạnh những quy định về xuất xứ, lao động và môi trường, thâm nhập vào thị trường EU vẫn còn khó khăn từ các hàng rào phi thuế quan về kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường EU.

TIỂU KẾT CHƯƠNG II

Theo Bộ Công Thương, sau hơn 1 năm thực thi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA), doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng được cơ hội từ Hiệp định: Xuất khẩu của Việt Nam sang EU đã đạt khoảng 40,07 tỉ USD, tăng 14%. Hơn nữa, trong năm qua, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền đã cấp 201.846 bộ C/O mẫu EUR.1 với kim ngạch hơn 7,8 tỉ USD đi 27 nước EU. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực tại thị trường EU sau khi EVFTA được thực thi như: Tôm, gạo, hồ tiêu...

Sau khi Việt Nam ký kết hiệp định thương mại tự do với EU, cơ hội giành cho Việt Nam được rộng mở, nền kinh tế tăng trưởng, xã hội phát triển nhưng song song với cơ hội thì Việt Nam cũng gặp rất nhiều thách thức khi gia nhập EU - một thị trường lớn, yêu cầu cao, như thách thức về tiến bộ khoa học kỹ thuật, sở hữu trí tuệ, trình độ lao động và cả phòng vệ thương mại giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Liên Minh Châu Âu.

Vì vậy, qua phân tích ở Chương II, có thể nhận định được một số thách thức mà Việt Nam gặp phải sau gần 2 năm ký kết hiệp định thương mại tự do với EU. Từ đó mà có thể đưa ra một số giải pháp cải thiện cũng như xóa bỏ những thách thức mà Việt Nam đã, đang và sắp đối mặt.

CHƯƠNG III:

CÁC GIẢI PHÁP CẦN THỰC THI TRONG THỜI GIAN TỚI

Khi bước vào một sân chơi lớn với sự cạnh tranh khốc liệt bởi các đối thủ quốc tế, Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam cần thực hiện những giải pháp cần thiết để tận dụng cơ hội hiện có và biến thách thức thành cơ hội, đặc biệt là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 như hiện nay.

3.1. Về góc độ quốc gia

Hội nhập quốc tế là định hướng lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã đạt được những kết quả vững chắc trong những năm qua. Việt Nam hiện có quan hệ thương mại với trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đã được 71 đối tác công nhận là nền kinh tế thị trường, nhiều sản phẩm dần có chỗ đứng và khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng, như Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Mỹ... Đặc biệt thông qua việc đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã đưa Việt Nam trở thành một “mắt xích” quan trọng trong mạng lưới các liên kết kinh tế với các nền kinh tế hàng đầu thế giới mới. Chúng ta đã chủ động, linh hoạt thực hiện thành công việc ký kết và thực thi có hiệu quả các FTA với các đối tác thương mại quan trọng (cũng là đối tác chiến lược) của Việt Nam, như Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á - Âu (mà trọng tâm là Nga), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)... Trong đó, CPTPP và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) là các FTA thế hệ mới, cấp độ tiêu chuẩn cao hơn, cân bằng lợi ích, toàn diện với những nội dung thương mại phi truyền thống, như di chuyển thể nhân, lao động, công đoàn, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, bảo vệ môi trường...

Việc thực thi các FTA đặc biệt là Hiệp định EVFTA trong thời gian qua đã góp phần mang lại những tác động tích cực cho sự phát triển kinh tế và quá trình hiện đại hóa đất nước, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa và sản

phẩm của Việt Nam; giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất toàn cầu; nâng cao giá trị xuất khẩu các mặt hàng chủ lực; cơ cấu kinh tế từ đó cũng được chuyển đổi theo hướng tích cực; cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng đơn giản, minh bạch và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội để mở rộng phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh; tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý; tạo thêm nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người dân, ổn định an sinh-xã hội; người tiêu dùng có cơ hội tiếp cận hàng hóa và dịch vụ chất lượng cao, giá cả cạnh tranh... tạo nên nhiều thành tựu nổi bật khi hội nhập với nền kinh tế EU. Tuy nhiên, công tác thực thi các Hiệp định EVFTA nói trên vẫn còn những tồn tại, hạn chế. Nhận thức của các bộ, ngành, địa phương, đặc biệt của các doanh nghiệp, chưa thực sự đầy đủ và thống nhất; công tác phối hợp triển khai chưa nhịp nhàng, chặt chẽ; chưa thực hiện hiệu quả việc phổ biến chính sách thông tin và hỗ trợ doanh nghiệp trong triển khai các FTA nhằm tận dụng đầy đủ các cơ hội và đối phó với các thách thức của việc gia nhập các FTA; việc nội luật hóa để thực hiện các cam kết quốc tế cũng như sự chuẩn bị trong nước, nhất là với doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân còn chậm và thiếu chủ động; vẫn còn tồn tại tình trạng phụ thuộc vào một số ngành hàng, một số thị trường; cơ chế phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư, thương mại quốc tế còn bất cập ...

Vì vậy để tăng cường thực hiện và khai thác hiệu quả những lợi ích của Hiệp định Thương mại Tự do EVFTA, chính phủ ta cần:

Thứ nhất, Chính phủ cần xây dựng lộ trình chiến lược tổng thể để đưa ra những định hướng, kế hoạch, lộ trình cho các bộ, ngành, và địa phương nhằm triển khai đầy đủ, kịp thời các cam kết của EVFTA, giúp hiện thực hóa lợi ích của Hiệp định này cho người dân và doanh nghiệp.

Thứ hai, Chính phủ cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các thông tin về EVFTA và thị trường các nước EU với các kênh thông tin đa dạng, hướng tới nhiều đối tượng người dân và doanh nghiệp, như: trang thông tin điện

tử, báo đài, in ấn các ấn phẩm, tài liệu, triển khai các lớp tập huấn, hội thảo nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về nội dung cam kết và các công việc để thực thi hiệu quả EVFTA.

Thứ ba, Chính phủ cần rà soát pháp luật trong thực thi Hiệp định, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật đúng với lộ trình đã quy định của EVFTA, đồng thời xây dựng, hoàn thiện thể chế, cơ sở pháp lý, hình thức xử phạt để xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch hơn, thuận lợi hơn với thông lệ quốc tế.

Ngoài ra, công tác xây dựng những cơ chế tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển cũng cần được Nhà nước quan tâm chú trọng. Việc tập trung xây dựng các chương trình hỗ trợ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ các ngành hàng, các doanh nghiệp, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuẩn bị những giải pháp ứng phó, hỗ trợ những ngành hàng chịu sức ép cạnh tranh lớn khi thực thi Hiệp định là điều rất cần thiết. Ngoài ra, Chính phủ cần có những đánh giá và xác định những ngành hàng xuất khẩu mũi nhọn để đầu tư hỗ trợ các doanh nghiệp về các phương diện.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần xây dựng những chính sách hấp dẫn nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài từ EU vào Việt Nam, đóng góp vào sự tăng trưởng của nền kinh tế nước nhà.

3.2. Về gốc độ doanh nghiệp

Doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động tìm hiểu về hướng dẫn của Hiệp định, nghiên cứu kỹ càng, đánh giá các tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu sang thị trường EU. Các yêu cầu từ thị trường này rất khắt khe và khó đáp ứng, vì vậy, doanh nghiệp Việt Nam cần nghiên cứu thị trường, đánh giá các yếu tố của thị trường kinh doanh của EU, xây dựng mục tiêu và chiến lược kinh doanh toàn diện.

Từ mục tiêu và chiến lược tổng thể, doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch kinh doanh cho giai đoạn trung và dài hạn. Doanh nghiệp cần có kế hoạch sản xuất và kinh doanh phù hợp để đối phó với tình hình dịch bệnh, đồng thời phát triển các hình thức thương mại trên nền tảng trực tuyến để đảm bảo việc phục hồi nền kinh tế sau dịch bệnh.

Doanh nghiệp cần không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh để đáp ứng các yêu cầu của khách hàng trên trường quốc tế về các yếu tố: nguồn nhân lực, chất lượng sản phẩm, mô hình kinh doanh, đầu tư vào công nghệ và minh bạch thông tin.

Việc nâng cao chất lượng sản phẩm là tiêu chuẩn cốt lõi để đáp ứng yêu cầu của thị trường EU. Để tận dụng tốt các cơ hội từ Hiệp định, các doanh nghiệp cần phải chịu những chi phí nhất định, như: nhằm đảm bảo quy tắc xuất xứ, yêu cầu về hàm lượng nội địa, doanh nghiệp cần thay đổi về nguồn nguyên liệu, thay vì mua hàng hóa nước ngoài, có thể thu mua tại thị trường nội địa để đảm bảo những lợi thế khi cam kết trong Hiệp định.

Doanh nghiệp cần cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động, chủ động vận hành theo cơ chế thị trường, cần linh hoạt để thay đổi, cải thiện các điều kiện lao động, đầu tư và công nghệ mới. Việc tập trung thay đổi mô hình kinh doanh theo hướng chuyển đổi số ngày nay đang trở thành mục tiêu cấp bách để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch như hiện nay.

3.3. Về một số góc độ khác

3.3.1. Về góc độ môi trường

Trong tình hình hiện nay, khi thời điểm Hiệp định EVFTA đang được áp dụng rộng rãi và ưu tiên, doanh nghiệp sẽ khó có thể đáp ứng ngay các yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn cao liên quan đến môi trường, đặc biệt đối với những doanh nghiệp có công nghệ sản xuất, kinh doanh lạc hậu. Cùng với đó, nhiều

doanh nghiệp thiếu thông tin, hoặc không nắm được thông tin chính xác và kịp thời về các tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu và điều kiện liên quan đến môi trường của EU, do vậy sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh. Thời gian qua, mặc dù nhiều doanh nghiệp đã có chuyển biến về nhận thức và ý thức BVMT, tuy nhiên xuất phát từ lý do phát triển hoặc khó khăn về kinh tế mà ý thức BVMT vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy chúng ta cần:

Hoàn thiện chính sách, pháp luật: Rà soát sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật trong nước, tương thích với các cam kết, nghĩa vụ về môi trường trong các hiệp định MEAs và EVFTA. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT, đặc biệt là hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường phù hợp, hài hòa (tiệm cận) với hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn của khu vực và quốc tế.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về BVMT, bảo đảm kiểm soát chặt chẽ, nghiêm ngặt đối với các ngành, lĩnh vực có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao, tăng cường trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan, tăng các chế tài xử lý các vi phạm pháp luật về môi trường.

Tăng cường nguồn lực (nhân lực và tài chính): Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về thương mại liên quan đến môi trường và môi trường liên quan đến thương mại, cũng như tăng cường năng lực, trình độ giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế, bao gồm cả tranh chấp liên quan đến môi trường cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ/chuyên gia pháp lý của các Bộ, ngành liên quan; đầu tư cho các hoạt động liên quan đến BVMT; xây dựng các cơ chế khuyến khích khối tư nhân tham gia vào các hoạt động thương mại, dịch vụ liên quan đến BVMT nhằm tận dụng các nguồn lực từ doanh nghiệp và người dân cho hoạt động BVMT.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức: Tổ chức thông tin, tuyên truyền rộng rãi về việc tuân thủ các cam kết, nghĩa vụ về môi trường trong các EVFTA cho mọi thành phần và đối tượng, đặc biệt cho các đối tượng là các doanh nghiệp; thông tin về hậu quả, tác động của việc vi phạm các cam kết, nghĩa vụ này, đồng thời khuyến khích sự tham gia, tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân, doanh nghiệp trong các hoạt động BVMT.

Thiết lập cơ chế phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường trong EVFTA: Nội dung các cam kết và nghĩa vụ về môi trường trong EVFTA liên quan đến nhiều Bộ, ngành và lĩnh vực. Vì vậy, để đảm bảo thực thi nghiêm túc, hiệu quả các cam kết, nghĩa vụ này cần phải thiết lập các cơ chế phối hợp, hợp tác liên ngành ở Trung ương, địa phương và giữa Trung ương với địa phương. Bên cạnh việc phối hợp, hợp tác thực thi các cam kết, nghĩa vụ, các cơ chế phối hợp này còn đặc biệt cần thiết, quan trọng khi phải giải quyết các vấn đề phát sinh (ví dụ các tranh chấp về thương mại liên quan đến môi trường) trong quá trình thực hiện EVFTA.

3.3.2. Về góc độ tiến bộ khoa học, kỹ thuật

Trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hợp tác quốc tế hiện nay, phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo là yêu cầu cấp thiết được đặt ra. Chính phủ ta cần vạch ra được những chiến lược, mục tiêu để chuẩn bị và cải tiến cho tiến bộ khoa học, kỹ thuật như: Chiến lược xác định quan điểm, phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới. Chiến lược xác định khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trước yêu cầu của thời kỳ mới. Từ đó xác định được những nhiệm vụ cấp thiết để thực hiện như:

Thứ nhất, hoàn thiện hành lang pháp lý và tập trung nguồn lực để thực hiện nội dung đột phá chiến lược về khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

Thực hiện tốt vai trò điều phối của Bộ Khoa học và Công nghệ cùng với các bộ, ngành, địa phương trong quản lý, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học và đặc biệt là trong doanh nghiệp. Triển khai đồng bộ, mạnh mẽ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo để tạo động lực nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

Triển khai áp dụng khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong một số dự án khoa học - công nghệ cụ thể hoặc một số nhóm đối tượng đặc thù, như doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, viện nghiên cứu, trường đại học...

Bảo đảm tỷ lệ chi ngân sách nhà nước tối thiểu 2%, phân bổ và sử dụng có hiệu quả và trọng tâm nguồn lực ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khuyến khích nhiều doanh nghiệp thành lập và tăng quy mô các quỹ phát triển khoa học - công nghệ, sử dụng quỹ cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ. Triển khai các giải pháp để thúc đẩy, khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ cho khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, các cơ sở giáo dục đại học là các chủ thể nghiên cứu mạnh.

Đối với doanh nghiệp: Rà soát, sửa đổi các quy định về xét duyệt nhiệm vụ khoa học - công nghệ theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi để doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học - công nghệ vào sản xuất - kinh doanh. Tiếp tục triển khai các chính sách để phát

triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, biến khởi nghiệp sáng tạo là một trong những động lực đột phá cho đổi mới mô hình tăng trưởng. Xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia; đẩy nhanh thành lập các trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, trước mắt là tại thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh; tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước. Có chính sách thúc đẩy khu vực tư nhân, cá nhân và các doanh nghiệp lớn đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo; xây dựng cơ chế hợp tác công - tư trong đầu tư mạo hiểm cho khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, triển khai đồng bộ, tổng thể các giải pháp nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp thông qua các hoạt động hỗ trợ về đổi mới, chuyển giao, ứng dụng và làm chủ công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, khai thác sáng chế và xác lập quyền sở hữu trí tuệ, thông tin về khoa học - công nghệ.

Đối với các viện nghiên cứu, trường đại học: Có chính sách khuyến khích chuyển dịch, liên thông nguồn nhân lực trình độ cao giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và khu vực doanh nghiệp. Nghiên cứu xây dựng các quy định phù hợp để giảng viên, cán bộ nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục đại học dành thời gian nhất định trong năm thực hiện công tác nghiên cứu, cải tiến, đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế ưu tiên tăng cường tiềm lực, hỗ trợ cho các nhóm nghiên cứu mạnh tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tham gia thực hiện nhiệm vụ trong các chương trình khoa học - công nghệ cấp quốc gia, tham dự các hội thảo, hội nghị quốc tế, công bố quốc tế. Xây dựng và thực hiện chương trình phát hiện và bồi dưỡng các nhóm nghiên cứu trẻ tiềm năng, ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học. Xây dựng các chuẩn mực về đạo đức trong nghiên cứu khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ ba, tập trung xây dựng năng lực công nghệ cốt lõi, thúc đẩy năng suất, chất lượng, tận dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Triển khai hiệu quả và đồng bộ, có trọng điểm các chương trình khoa học - công nghệ cấp quốc gia, cơ cấu lại các chương trình khoa học - công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, trong đó doanh nghiệp cần đóng vai trò trung tâm, phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng, tổ chức thực hiện 1 - 2 chương trình, dự án phát triển công nghệ lớn, có tầm vóc, với sự tham gia của cả khu vực công và tư, có cơ chế thu hút đa dạng nguồn lực (vốn đầu tư phát triển, sự nghiệp khoa học - công nghệ, sự nghiệp kinh tế, nguồn lực từ doanh nghiệp,...) để tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện chiến lược về trí tuệ nhân tạo (AI), chiến lược vũ trụ. Phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc thành trung tâm hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, gắn kết với hoạt động của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST) để nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển công nghệ tiên tiến.

Thứ tư, sửa đổi, hoàn thiện chính sách tài chính, quy định quản lý nhiệm vụ khoa học - công nghệ để thúc đẩy khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Tiếp tục tháo gỡ rào cản, vướng mắc từ quy định sử dụng quỹ phát triển khoa học - công nghệ của doanh nghiệp để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ cho hoạt động đổi mới, ứng dụng, làm chủ công nghệ, đổi mới sáng tạo. Rà soát, hoàn thiện chính sách về đầu tư công để khuyến khích hợp tác công - tư trong lĩnh vực khoa học - công nghệ. Tiếp tục hoàn thiện các quy định về xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí phù hợp với đặc điểm của hoạt động khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là tính rủi ro, để đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc chuyển giao tài sản hình thành trong nhiệm vụ khoa học - công nghệ sử dụng vốn nhà nước, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào đời sống. Sửa đổi đồng bộ giữa các quy định của pháp luật về thuế và quy định pháp luật về khoa học - công nghệ để triển khai có hiệu quả các cơ chế ưu đãi thuế đối

với doanh nghiệp cho đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ. Xây dựng cơ chế ưu đãi thuế thu nhập cá nhân cho các đối tượng hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Sửa đổi các chính sách về mua sắm công nhằm khuyến khích việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới, phát triển công nghệ của doanh nghiệp.

3.3.3. Về góc độ sử dụng lao động

Việt Nam là nước có quy mô dân số lớn, tháp dân số tương đối trẻ và bắt đầu bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” với nguồn nhân lực dồi dào nhất từ trước đến nay. Tính đến tháng 4 năm 2022, Việt Nam có 98,84 triệu người(*nguồn: Liên hợp quốc*), và số người nằm trong độ tuổi lao động ước tính chiếm khoảng 68 % cơ cấu dân số.

Nguồn nhân lực luôn được xem là một yếu tố tạo nên sự thành công của mọi tổ chức, quốc gia. Đây là nguồn lực quan trọng nhất, quyết định năng suất, chất lượng, hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác trong hệ thống các nguồn lực. Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế toàn cầu, tất cả các nước đều coi nguồn nhân lực là công cụ quan trọng nhất để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Việt Nam đang có lợi thế với lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu lao động trẻ. Tuy nhiên, nhân lực còn yếu về chất lượng: thiếu hụt lao động có tay nghề cao, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập; khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn, lao động thiếu năng động và sáng tạo, tác phong chuyên nghiệp... Trong giai đoạn tới, phát triển nguồn nhân lực được xác định là một trong những khâu đột phá chiến lược của Việt Nam trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội, để hội nhập sâu rộng với Hiệp định EVFTA.

Có thể nói, Sau khi gia nhập Hiệp định thương mại tự do EVFTA là giai đoạn phát triển mới mang tính bứt phá của Việt Nam, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra với tốc độ nhanh, phát triển nền kinh tế số, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn. Bối cảnh này cũng đặt ra những yêu

cầu đổi mới và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Theo đó, con người cần phát triển đồng bộ về “tâm lực - trí lực - kỹ lực - thể lực - cuộc sống hạnh phúc”, làm chủ một số công nghệ mới, tạo nền tảng để khoa học - công nghệ thực sự trở thành động lực then chốt, tạo bứt phá về NSLĐ, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, đảm bảo cho đất nước phát triển nhanh - bền vững trong giai đoạn mới... Để có thể đạt được những yêu cầu này, Việt Nam cần xác định được một số nhiệm vụ cấp thiết như:

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, thông qua nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo.

Các loại hình giáo dục sau phổ thông trung học cần được đa dạng hóa, trong đó có các chương trình đại học không bằng cấp. Xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm giúp các sinh viên có cơ hội vừa học vừa làm, trải nghiệm môi trường thực tế ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Các chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy cần được đổi mới theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực; bên cạnh các kiến thức trong sách vở, người học cần được thực hành nhiều hơn, cũng như cần được trang bị thêm các kỹ năng mềm nhằm đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Định hướng giáo dục theo nhu cầu nhằm tạo ra sự cân bằng trong đào tạo và sử dụng nhân lực ở các ngành nghề, vùng, miền và các thành phần kinh tế, tránh lãng phí không cần thiết khi đào tạo lao động có bằng cấp mà không được sử dụng hay sử dụng sai so với nội dung đào tạo. Hệ thống giáo dục quốc dân cần được hoàn thiện theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

Để rút ngắn khoảng cách về trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, các chương trình mục tiêu quốc gia cần được xây dựng cơ chế hỗ trợ người dân vùng nông thôn, các dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa... Đầu tư cho giáo dục

đào tạo cần được tăng cường bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước cần tăng lên, đồng thời huy động nhiều hơn, tốt hơn sức dân thông qua đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập.

Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo để bứt phá về chất lượng lao động, nâng cao NSLĐ, tăng cường hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ cần được đổi mới, nhất là cơ chế tài chính, nhằm giải phóng năng lực sáng tạo của nhà khoa học, đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống. Liên kết giữa các tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp cần được tăng cường. Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ cao cần được ưu tiên trong hội nhập quốc tế. Việt Nam cần đa dạng hóa đối tác, lựa chọn đối tác chiến lược là các quốc gia có nền khoa học, công nghệ tiên tiến; gắn kết chặt chẽ giữa hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ với hợp tác kinh tế quốc tế. Đồng thời, phát triển mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài. Có như vậy nền khoa học và công nghệ Việt Nam mới không lạc lõng và tụt hậu so với thế giới.

Nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe cho người dân, đảm bảo gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

Chính sách, pháp luật về dân số cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc; bảo đảm hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ của người dân trong thực hiện chính sách dân số. Dịch vụ y tế công phải bảo đảm các dịch vụ cơ bản; sức khỏe người dân được chăm sóc và bảo vệ. Y tế cơ sở, y tế dự phòng, sàng lọc và phát hiện sớm, chữa trị kịp thời cần được đẩy mạnh. Công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học y học cần được tăng cường, trong đó chú trọng phát triển các ngành khoa học phục vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân.

Bên cạnh những cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số, Việt Nam cần bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách về bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi như: các chính sách nhằm tạo điều kiện cho người cao tuổi phát huy kinh nghiệm của mình trong quá trình phát triển đất nước, những chính sách khuyến khích người cao tuổi, đặc biệt là những người cao tuổi có trình độ chuyên môn cao trong các lĩnh vực ưu tiên, tham gia/tiếp tục tham gia hoạt động kinh tế - xã hội. Nhận thức của xã hội cần được nâng cao, người dân cần chủ động hơn trong việc chuẩn bị cho tuổi già. Việt Nam cần xây dựng các chính sách tiếp cận toàn diện hơn về vấn đề già hóa dân số, vừa giải quyết các vấn đề hiện tại do tác động của già hóa dân số tới cả người cao tuổi và người trẻ tuổi, vừa phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

3.3.4. Về góc độ sở hữu trí tuệ

Vấn đề sở hữu trí tuệ, đặc biệt là chỉ dẫn địa lý, được đánh giá là một trong những vấn đề khó đàm phán nhất trong EVFTA và Chương 12 của Hiệp định này quy định về sở hữu trí tuệ với nhiều cam kết về tiêu chuẩn bảo hộ sở hữu trí tuệ cũng là một trong những chương có dung lượng lớn nhất trong toàn bộ nội dung của Hiệp định. Lý do bởi EU là khu vực xuất khẩu các sản phẩm trí tuệ hàng đầu thế giới, do đó có nhu cầu tăng cường bảo hộ cũng như thực thi việc bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ. EU cũng đồng thời có chế độ bảo hộ đặc thù đối với chỉ dẫn địa lý và rất chú trọng việc bảo hộ loại quyền sở hữu trí tuệ này. Còn về phía Việt Nam, thông qua Hiệp định này, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thể tiếp cận các sản phẩm sở hữu trí tuệ phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế, khoa học, xã hội với chi phí thấp nhất có thể.

Chương Sở hữu trí tuệ của EVFTA bao gồm 63 điều và 2 phụ lục (Danh mục các chỉ dẫn địa lý và Danh mục nhóm sản phẩm). Nội dung chính của chương này bao gồm các cam kết về các nguyên tắc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, phạm vi quyền sở hữu trí tuệ, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thông tin bí mật, giống cây trồng, vấn đề cạnh quyền và thực thi quyền sở hữu trí

tuệ. Tuy nhiên, phần nhiều trong số các cam kết này cơ bản nhắc lại các nội dung tương ứng của Hiệp định TRIPS hoặc chỉ có bổ sung nhỏ.

Nhìn chung, về quyền sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ EVFTA, Việt Nam đã cam kết bảo hộ ở mức độ cao. Pháp luật Việt Nam cơ bản đáp ứng được các yêu cầu về nội dung này, thậm chí có quy định ở mức cao hơn so với quy định của TRIPS. Tuy nhiên, EU đòi hỏi cao hơn cả Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) về các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt liên quan tới các sản phẩm nhạy cảm như dược phẩm, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

Mặc dù đã được thiết kế thường xuyên ở mức độ hợp lý, hệ thống thực thi của Việt Nam vẫn phức tạp và không đủ hiệu quả để các chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ có thể thực hiện các biện pháp chống lại các hành vi xâm phạm.

Những hạn chế về kiến thức và kinh nghiệm của cán bộ phụ trách lĩnh vực sở hữu trí tuệ tại địa phương của Việt Nam cũng khiến các nhà đầu tư châu Âu lo ngại về những biện pháp xử phạt trong lĩnh vực này theo quy định của địa phương. Ở nhiều nơi, các thẩm phán ở khu vực nông thôn thiếu kiến thức và kinh nghiệm để có thể đưa ra các phán quyết phù hợp với các cam kết của Việt Nam đối với các tiêu chuẩn sở hữu trí tuệ quốc tế. Hiện tại, cũng chưa có tòa án chuyên biệt về sở hữu trí tuệ tại Việt Nam. Các vụ kiện dân sự và truy tố hình sự được xử lý bởi các tòa án chung. Do đào tạo về sở hữu trí tuệ và nguồn nhân lực về lĩnh vực này trong hệ thống tư pháp còn chưa đáp ứng được yêu cầu nên kết quả giải quyết các vụ, việc trong lĩnh vực này còn những hạn chế nhất định.

EVFTA mang lại nhiều cơ hội tiếp cận thị trường các nước EU, song cũng đặt ra một số tiêu chuẩn cao hơn pháp luật Việt Nam, đòi hỏi các doanh nghiệp phải chú trọng nâng cao nhận thức về lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Nếu không nhận thức rõ nguy cơ, sẽ phải chịu gánh nặng đối với các thủ tục kiểm soát, nhất là khi bị rơi vào tranh chấp, kiện tụng. Do vậy, cùng với quá trình sáng tạo và phát triển các tài sản trí tuệ mới, cải thiện năng lực công nghệ nội tại và năng lực hấp thụ

công nghệ mới, tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm của mình, thì hoạt động quản trị tài sản trí tuệ trong từng doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu là rất quan trọng để tạo lập môi trường rộng rãi cho việc vận dụng pháp luật sở hữu trí tuệ vào thực tiễn cuộc sống

Do vậy, để khắc phục những thách thức trên, cộng đồng doanh nghiệp cũng cần nhanh chóng tìm hiểu, bắt kịp những xu hướng phát triển khoa học - công nghệ, nhanh chóng thực hiện các hoạt động bảo hộ, khai thác tài sản trí tuệ, khai thác thông tin sở hữu công nghiệp để cải tiến kỹ thuật, đầu tư sâu rộng thì mới có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển thị trường, đáp ứng yêu cầu cao đối với thị trường EU, nhất là các mặt hàng phải đáp ứng những tiêu chuẩn cao của EU. Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam cần phát triển khả năng kết nối với thị trường EU, nhất là với kênh phân phối, qua đó đưa hàng hóa Việt Nam tiếp cận, khai thác thị trường EU và nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo dựng vị thế, phát triển bền vững.

Bên cạnh nỗ lực của các doanh nghiệp, cần có sự tham gia tích cực của các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, cũng như các cơ quan thực thi pháp luật tại Việt Nam. Ngoài việc thực hiện rà soát và hoàn thiện khung pháp luật trong nước với quy định của EVFTA, Việt Nam cần đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến quy định của EVFTA, tiếp tục cùng với các hoạt động hỗ trợ, tư vấn pháp lý dành cho doanh nghiệp khi cần thiết. Đây là những hoạt động sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực thi Hiệp định này tại Việt Nam.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Thực tiễn sau gần 2 năm Hiệp định thương mại tự do EVFTA có hiệu lực, Việt Nam đã gặp không ít khó khăn thách thức, không chỉ để đưa ra những giải pháp khắc phục những thách thức mà Việt Nam đã gặp khi hội nhập với một thị trường lớn như Liên Minh Châu Âu – EU, mà còn phải biến những thách thức đó thành những cơ hội và bàn đạp để Việt Nam có thể hội nhập sâu rộng với các quốc gia trên thế giới trong tương lai.

Vì vậy, không chỉ kiến nghị các giải pháp khắc phục thách thức riêng về gốc độ quốc gia mà ở Chương III của bài Luận văn này còn có cả những khía cạnh tạo nên thách thức của Việt Nam khi hội nhập với thị trường Liên Minh Châu Âu như gốc độ Doanh nghiệp, sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường..

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu Luận văn, tác giả đã rút ra một số kết luận sau:

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU là hiệp định thương mại thế hệ mới giữa Việt Nam và 27 nước thành viên EU, được ký kết ngày 30/06/2019. Hiệp định thương mại tự do EVFTA được phê chuẩn bởi Nghị viện châu Âu vào ngày 12/2/2020, và được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào ngày 8/6/2020 và chính thức có hiệu lực ở Việt Nam từ ngày 01/08/2020.

Hiệp định EVFTA có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam, là hiệp định thương mại tự do có mức cam kết cao nhất từ trước đến nay, được ký kết với Liên minh các quốc gia có nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới, đã, đang và sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế cho Việt Nam. Ví dụ như, Kim ngạch xuất - nhập khẩu giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 27,67 tỷ USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, riêng xuất khẩu tăng 18,3%. Bất chấp nhiều trở ngại do dịch Covid-19 gây ra, xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2021 đạt tỷ lệ tận dụng mẫu C/O EUR1 là 29,09% trong tổng kim ngạch xuất khẩu

Nội dung Hiệp định EVFTA bao gồm các cam kết của các bên về các ưu đãi dành cho nhau trong các lĩnh vực: thương mại hàng hóa (về cả thuế quan và phi thuế quan), quy tắc xuất xứ, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, thương mại dịch vụ, mua sắm chính phủ, sở hữu trí tuệ...

Sau gần 2 năm thực thi Hiệp định thương mại tự do EVFTA, đã có những tác động lớn đến Việt Nam, thể hiện qua những cơ hội và thách thức mà Việt Nam đã đối mặt và sẽ phải đối mặt. Bên cạnh những cơ hội mà hội nhập mang lại như cơ hội tiếp cận thị trường, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.... Việt Nam phải đối mặt với các thách thức khó khăn, đặc biệt là môi trường cạnh tranh khốc liệt, các quy định nghiêm ngặt về xuất xứ, năng suất dự báo và năng suất

lao động, vốn và công nghệ tiên tiến, cũng như các công cụ thương mại quốc tế khác.

Để tiếp tục phát huy những cơ hội mà Hiệp định thương mại tự do EVFTA mang lại, về phía Nhà nước, cần có các đường lối, chính sách để hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hoàn thiện tái cấu trúc và chuyển đổi mô hình tăng trưởng tại các khu vực kinh tế trọng điểm. rà soát pháp luật trong thực thi Hiệp định, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật đúng với lộ trình đã quy định của EVFTA, đồng thời xây dựng, hoàn thiện thể chế, cơ sở pháp lý, hình thức xử phạt để xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch hơn, thuận lợi hơn với thông lệ quốc tế Nhà nước cũng cần xác định và tập trung phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn nhằm tận dụng cơ hội mà EVFTA mang lại. Bên cạnh đó, cũng cần có các cơ chế chính sách phù hợp để phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, xây dựng chuỗi cung ứng trong nước.

Về phía doanh nghiệp, để khắc phục các vấn đề đã gặp phải khi EVFTA được thực thi, Doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu về hướng dẫn của Hiệp định, nghiên cứu kỹ càng, đánh giá các tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu sang thị trường EU. Các yêu cầu từ thị trường này rất khắt khe và khó đáp ứng, vì vậy, doanh nghiệp Việt Nam cần nghiên cứu thị trường, đánh giá các yếu tố của thị trường kinh doanh của EU, xây dựng mục tiêu và chiến lược kinh doanh toàn diện. Từ mục tiêu và chiến lược tổng thể, doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch kinh doanh cho giai đoạn trung và dài hạn. Doanh nghiệp cần có kế hoạch sản xuất và kinh doanh phù hợp để đối phó với tình hình dịch bệnh, đồng thời phát triển các hình thức thương mại trên nền tảng trực tuyến để đảm bảo việc phục hồi nền kinh tế sau dịch bệnh. Không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh để đáp ứng các yêu cầu của khách hàng trên trường quốc tế về các yếu tố: nguồn nhân lực, chất lượng sản phẩm, mô hình kinh doanh, đầu tư vào công nghệ và minh bạch thông tin./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung tâm Thông tin Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (AGROINFO), *Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của EU và Việt Nam, 2020.*
2. Bộ Công thương Việt Nam, *EVFTA và cam kết về nhập hẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Đức, 2020.*
3. TS. Lê Đình Tĩnh – ThS. Hàn Lam Giang, Học Viện Ngoại Giao, *Hiệp định EVFTA từ góc nhìn chiến lược*, tạp chí cộng sản, 2020.
4. Báo cáo thường niên 2019 Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn, *Thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam – EU về thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản, 2019.*
5. Thư viện Pháp Luật, *Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) (Bản dịch).*
6. Bộ Công thương Việt Nam, *Các cam kết EVFTA về xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Đức, 2022.*
7. *Một năm thực thi Hiệp định EVFTA: Cơ hội, thách thức và giải pháp, VietNamplus*
8. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI, *Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU,*
9. Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI, *Tóm lược Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hà Nội 2015*
10. Vũ Thanh Hương, *Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU: tác động đối với thương mại hàng hóa giữa hai bên và hàm ý cho Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2016.

11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *EVFTA: Cơ hội, thách thức và những giải pháp cho Việt Nam trong thời gian tới*, Tạp chí kinh tế và dự báo, 2022.

12. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI, *Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU về Sở hữu trí tuệ*, Hà Nội 2016.

13. Phạm Thanh Nga, Các hiệp định thương mại tự do (FTA) và tác động của chúng đối Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2013

14. Trần Thị Khánh Phương, luận văn Thạc sĩ “Đánh giá tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU : Nghiên cứu trường hợp ngành dệt may” Đại học Ngoại Thương, 2017.

15. Trần Anh Hùng, Luận văn Thạc sĩ “Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU : Cơ hội và thách thức đối với ngành Thủy Sản ” Đại học Ngoại thương, 2020.

16. Phạm Việt Thắng, Luận văn Thạc sĩ “Hiệp định EVFTA và những cơ hội, thách thức đối với Việt Nam trong quan hệ thương mại với EU” Đại học Ngoại Thương, 2020.

17. *Một năm EVFTA có hiệu lực: Thách thức mới song hành những cơ hội mới*, Báo điện tử VOV, 2021./.